BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22/2014/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014*

THÔNG TƯ
Quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 87/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại.

Chương I
HƯỚNG DẪN CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định thủ tục hải quan điện tử đối với:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư;

e) Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất;

f) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ;

g) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại;

h) Hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả;

i) Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

k) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan;

l) Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan.

2. Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thương mại trong trường hợp Thông tư này không quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân áp dụng thủ tục hải quan điện tử để thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thương mại.

2. Cơ quan Hải quan, công chức hải quan.

3. Cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Giải phóng hàng" là hình thức thông quan có điều kiện, theo đó cơ quan Hải quan cho phép hàng hóa đang trong quá trình làm thủ tục thông quan được đặt dưới quyền định đoạt của người khai hải quan.

2. "Hàng đã qua khu vực giám sát hải quan" là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được đưa vào hoặc được đưa ra khỏi các khu vực gồm: cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển quốc tế, cảng sông quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế, cảng nội địa (tiếng Anh là Inland Clearance Depot, viết tắt là ICD), kho ngoại quan, kho bảo thuế, kho CFS (tiếng Anh là Container Freight Station), khu vực ưu đãi hải quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, bưu điện quốc tế và các địa bàn hoạt động hải quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Người khai hải quan điện tử

1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại bao gồm cả thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức được chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

3. Đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 5. Sử dụng chữ ký số trong thực hiện thủ tục hải quan điện tử

1. Chữ ký số sử dụng trong thủ tục hải quan điện tử của người khai hải quan phải thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Là chữ ký số tương ứng với chứng thư số được Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận theo quy định tại Nghị định số 170/2013/NĐ-CP cung cấp;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nêu tại điểm a khoản 1 Điều này phải thuộc danh sách Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đã được cơ quan Hải quan xác nhận tương thích với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: http://www.customs.gov.vn).

2. Trước khi sử dụng chữ ký số để thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan phải đăng ký chữ ký số với cơ quan Hải quan.

Trường hợp người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan điện tử thông qua đại lý làm thủ tục hải quan hoặc ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu thì đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác phải sử dụng tài khoản đăng nhập và chữ ký số của đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người nhận ủy thác.

3. Người khai hải quan phải đăng ký sửa đổi, bổ sung thông tin chữ ký số với cơ quan Hải quan trong các trường hợp sau: các thông tin đã đăng ký có sự thay đổi, gia hạn chứng thư số, thay đổi cặp khóa, tạm dừng chứng thư số.

4. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin chữ ký số đã đăng ký với cơ quan Hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Chữ ký số đã đăng ký của người khai hải quan được sử dụng để thực hiện thủ tục hải quan điện tử trên phạm vi toàn quốc.

Điều 6. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

1. Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử Hải quan (Hệ thống).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các đối tượng được truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống:

a) Công chức hải quan;

b) Người khai hải quan;

c) Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng đã được cơ quan Hải quan công nhận;

d) Các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến cấp phép, quản lý chuyên ngành cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Tổ chức tín dụng đã ký thỏa thuận thu nộp thuế, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với Tổng cục Hải quan; các tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng thực hiện việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp cho người khai hải quan;

e) Các tổ chức kinh doanh dịch vụ kho bãi;

g) Các cá nhân, tổ chức khác theo quyết định của Tổng cục Hải quan.

4. Mức độ truy cập Hệ thống:

Các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được truy cập Hệ thống theo quy định của cơ quan Hải quan.

Việc truy cập Hệ thống phải đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật thông tin của đối tượng làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật.

5. Khi thực hiện thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống để được cấp tài khoản truy cập và các thông tin kết nối. Khi có thay đổi, bổ sung hoặc hủy hiệu lực thông tin đăng ký, người khai hải quan phải thông báo kịp thời tới cơ quan Hải quan. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin đăng ký thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động giao dịch điện tử đảm bảo cho việc khai báo, truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống; sử dụng phần mềm khai hải quan điện tử do cơ quan Hải quan cung cấp (nếu có) hoặc phần mềm khai hải quan điện tử đã được cơ quan Hải quan xác nhận tương thích với Hệ thống và phù hợp yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan Hải quan;

c) Người khai hải quan được đào tạo qua các cơ sở đào tạo quy định tại Điều 6 Thông tư số 80/2011/TT-BTC ngày 09/6/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 14/2011/NĐ-CP ngày 16/02/2011 của Chính phủ quy định về điều kiện đăng ký và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan và có khả năng sử dụng thành thạo hệ thống khai hải quan điện tử;

d) Trong trường hợp không đáp ứng được các điều kiện nêu tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều này, người khai hải quan phải thực hiện thủ tục hải quan điện tử thông qua đại lý làm thủ tục hải quan.

Điều 7. Thời hạn khai hải quan điện tử

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, việc khai hải quan được thực hiện sau khi đã tập kết đầy đủ hàng hóa tại địa điểm do người khai hải quan thông báo và chậm nhất 08 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu, việc khai hải quan được thực hiện trước khi hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu.

Ngày hàng hóa đến cửa khẩu đối với trường hợp phương tiện vận tải là ngày ghi trên dấu của cơ quan Hải quan đóng lên bản khai hàng hóa (hoặc bản lược khai hàng hóa) nhập khẩu tại cảng dỡ hàng trong hồ sơ phương tiện vận tải nhập cảnh (đường biển, đường hàng không, đường sắt) hoặc ngày ghi trên tờ khai phương tiện vận tải qua cửa khẩu hoặc sổ theo dõi phương tiện vận tải (đường sông, đường bộ). Trường hợp phương tiện vận tải nhập cảnh khai hải quan điện tử, ngày hàng hóa đến cửa khẩu được thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử đối với phương tiện vận tải nhập cảnh.

Chương II
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Điều 8. Hồ sơ hải quan điện tử

1. Hồ sơ hải quan bao gồm:

a) Tờ khai hải quan (dạng điện tử).

Trong trường hợp phải xuất trình, nộp bản giấy theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền, tờ khai hải quan điện tử được in ra giấy theo mẫu Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Các chứng từ đi kèm tờ khai (dạng điện tử hoặc văn bản giấy): theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan.

2. Hồ sơ phải nộp cho cơ quan Hải quan đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Thông tư số 128/2013/TT-BTC), riêng tờ khai hải quan được sử dụng dưới dạng điện tử.

Điều 9. Đăng ký trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Trước khi tiến hành khai hải quan, người khai hải quan phải đăng ký với cơ quan Hải quan các thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Thông tin đăng ký trước có giá trị sử dụng và được lưu giữ trên Hệ thống tối đa là 07 ngày kể từ thời điểm đăng ký trước hoặc thời điểm có sửa chữa cuối cùng.

3. Người khai hải quan được tự sửa chữa các thông tin đã đăng ký trước trên Hệ thống và không giới hạn số lần sửa chữa.

Điều 10. Khai hải quan

1. Sau khi đăng ký trước thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống để thực hiện khai hải quan.

Người khai hải quan tự kiểm tra nội dung thông tin phản hồi từ Hệ thống và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi sử dụng thông tin phản hồi từ Hệ thống để khai hải quan.

2. Chính sách quản lý xuất khẩu, nhập khẩu và chính sách thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký thông tin khai hải quan của người khai hải quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Nguyên tắc khai hải quan:

a) Một tờ khai hải quan được khai tối đa 50 dòng hàng. Trường hợp một lô hàng có trên 50 dòng hàng, người khai hải quan phải khai báo trên nhiều tờ khai;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau phải khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng;

c) Một tờ khai hải quan chỉ khai báo cho một hóa đơn;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế so với quy định thì khi khai hải quan phải khai số danh mục miễn thuế; mã miễn, giảm thuế, không chịu thuế và số tiền thuế được giảm;

đ) Người khai hải quan khai tờ khai trị giá và nộp cho cơ quan Hải quan theo quy định tại Quyết định số 30/2008/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2008 và Thông tư số 182/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2012. Riêng trường hợp người khai hải quan xác định hàng hóa đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch, đồng thời đã khai thông tin trị giá trên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu và Hệ thống tự động tính trị giá tính thuế thì người khai hải quan không phải khai và nộp tờ khai trị giá.

4. Trách nhiệm của người khai hải quan khi tiếp nhận các thông tin phản hồi của cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống:

a) Trường hợp nhận thông báo kết quả phân luồng là luồng 1 (xanh), người khai hải quan thực hiện thủ tục thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

b) Trường hợp nhận thông báo kết quả phân luồng là luồng 2 (vàng), người khai hải quan thực hiện xuất trình, nộp cho cơ quan Hải quan toàn bộ các chứng từ theo quy định thuộc hồ sơ hải quan:

b1) Trường hợp sau khi kiểm tra hồ sơ cơ quan Hải quan chấp nhận thông quan, người khai hải quan thực hiện thủ tục thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

b2) Trường hợp kiểm tra hồ sơ nếu không phù hợp với khai báo, cơ quan Hải quan yêu cầu khai sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan, người khai hải quan thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan. Quá thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày cơ quan Hải quan đưa ra yêu cầu và còn trong thời hạn hiệu lực tờ khai mà người khai hải quan không thực hiện khai sửa đổi, bổ sung thì xử lý theo quy định của pháp luật;

b3) Trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu xuất trình hàng hóa để kiểm tra thực tế, người khai hải quan thực hiện theo quy định nêu tại điểm c khoản 4 Điều này;

c) Trường hợp nhận thông báo kết quả phân luồng là luồng 3 (đỏ), người khai hải quan xuất trình, nộp toàn bộ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và xuất trình hàng hóa để cơ quan Hải quan kiểm tra:

c1) Trường hợp sau khi kiểm tra cơ quan Hải quan chấp nhận thông quan, người khai hải quan thực hiện thủ tục thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

c2) Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa nếu không phù hợp với khai báo, cơ quan Hải quan yêu cầu khai sửa đổi, bổ sung hồ sơ hải quan thì thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản 4 Điều này.

5. Trường hợp một lô hàng phải khai trên nhiều tờ khai (trừ trường hợp khai nhiều tờ khai đối với một lô hàng có trên 50 dòng hàng) thì các chứng từ bản chính được lưu kèm một tờ khai hải quan, đối với các tờ khai còn lại thuộc lô hàng này, chứng từ kèm tờ khai hải quan được sử dụng bản chụp và ghi rõ trên bản chụp nội dung "bản chính được lưu kèm tờ khai hải quan số..., ngày...".

Điều 11. Sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan

1. Trừ các chỉ tiêu thông tin quy định tại điểm 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, người khai hải quan được sửa chữa, khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan điện tử trong các trường hợp sau đây:

a) Sửa chữa các thông tin, khai bổ sung hồ sơ hải quan sau khi Hệ thống phân luồng tờ khai nhưng hàng hóa chưa được thông quan, việc xử phạt (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành;

b) Sửa chữa các thông tin, khai bổ sung hồ sơ hải quan sau khi hàng hóa đã được thông quan và trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày khai hải quan nhưng trước khi cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

b1) Sai sót về nội dung khai hải quan do người nộp thuế, người khai hải quan tự phát hiện, khai báo với cơ quan Hải quan;

b2) Người khai hải quan, người nộp thuế phải có đủ cơ sở chứng minh và cơ quan Hải quan có đủ cơ sở, điều kiện kiểm tra, xác định tính trung thực, chính xác và hợp lý của việc khai bổ sung;

b3) Việc khai bổ sung không ảnh hưởng đến việc áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với lô hàng khai bổ sung;

c) Trường hợp khai bổ sung hồ sơ hải quan sau 60 ngày kể từ ngày khai hải quan nhưng trước khi cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì Chi cục trưởng xem xét cho phép khai bổ sung và xử phạt theo quy định.

2. Thủ tục sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a1) Trường hợp sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì người khai hải quan khai báo nội dung sửa chữa, bổ sung trên Hệ thống và xuất trình/nộp hồ sơ hải quan (nếu có);

a2) Trường hợp khai bổ sung hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này: người khai hải quan tạo thông tin khai bổ sung theo tiêu chí và định dạng chuẩn trên Hệ thống đồng thời nộp văn bản đề nghị khai bổ sung (mẫu số 01/KBS/2014 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này: 01 bản chính) và các chứng từ liên quan và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

b) Trách nhiệm cơ quan Hải quan:

b1) Tiếp nhận hồ sơ khai sửa chữa, bổ sung;

b2) Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra đến người khai hải quan thông qua Hệ thống;

b3) Lưu các chứng từ người khai hải quan nộp;

b4) Thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai sửa chữa, bổ sung trong thời hạn sau đây:

b4.1) Trong thời hạn tám (08) giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin hoặc hồ sơ (nếu có) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b4.2) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin hoặc hồ sơ (nếu có) đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền cho sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 12. Hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai:

a) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát của cơ quan Hải quan;

b) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan không xuất trình hồ sơ hải quan trong trường hợp phải xuất trình hồ sơ hải quan để cơ quan Hải quan kiểm tra trực tiếp;

c) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan Hải quan kiểm tra;

d) Các trường hợp hủy tờ khai theo yêu cầu của người khai hải quan:

d1) Tờ khai hải quan điện tử đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống có sự cố mà phải chuyển sang làm thủ tục hải quan bằng phương pháp thủ công;

d2) Khai nhiều lần cho cùng một lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu (khai trùng thông tin tờ khai);

d3) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng không xuất khẩu hàng hóa;

d4) Tờ khai hải quan đăng ký không đúng loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được hủy trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc trước khi hàng qua khu vực giám sát hải quan (trừ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa);

d5) Khai sai đơn vị hải quan đăng ký tờ khai.

2. Thủ tục hủy tờ khai

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

Phải có văn bản đề nghị hủy (theo mẫu số 02/HTK/2014 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này) gửi cho Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai: 01 bản chính.

b) Trách nhiệm cơ quan Hải quan:

b1) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết hạn tờ khai đối với những tờ khai quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này mà người khai hải quan không có văn bản đề nghị hủy tờ khai thì cơ quan Hải quan thực hiện kiểm tra, yêu cầu người khai hải quan giải trình (nếu cần) bằng văn bản trước khi tiến hành hủy tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan biết;

b2) Tiếp nhận văn bản đề nghị hủy;

b3) Công chức hải quan được phân công thực hiện việc kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai đề nghị hủy trên Hệ thống; đề xuất Chi cục trưởng phê duyệt trước khi thực hiện việc hủy tờ khai trên Hệ thống.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xem xét quyết định việc hủy tờ khai hải quan đã đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, phân luồng tờ khai hải quan

1. Việc tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký, phân luồng tờ khai hải quan được tự động thực hiện thông qua Hệ thống.

2. Hệ thống tự động kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai, bao gồm:

a) Doanh nghiệp không thuộc các tình trạng sau: bị áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan, giải thể, phá sản, bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, mất tích;

b) Kiểm tra tính đầy đủ các thông tin khai báo trên tờ khai.

3. Trường hợp không chấp nhận tờ khai hải quan, cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống thông báo nội dung khai sai để người khai hải quan thực hiện khai báo lại.

4. Trường hợp thông tin khai báo được chấp nhận thì Hệ thống tự động cấp số tờ khai hải quan và phân luồng theo một trong các hình thức sau:

a) Chấp nhận thông tin khai tờ khai hải quan điện tử, miễn kiểm tra hồ sơ và miễn kiểm tra thực tế hàng hóa (luồng 1 - xanh);

b) Yêu cầu xuất trình, nộp chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan để kiểm tra (luồng 2 - vàng). Việc kiểm tra chứng từ giấy thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 14 Thông tư này;

c) Yêu cầu xuất trình, nộp chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra (luồng 3 - đỏ). Việc kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Điều 14. Kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan

1. Kiểm tra hồ sơ hải quan

a) Hình thức kiểm tra: kiểm tra thông tin tờ khai hải quan điện tử trên Hệ thống, kiểm tra chứng từ giấy;

b) Trách nhiệm của công chức hải quan:

b1) Tiếp nhận, kiểm tra chứng từ giấy do người khai hải quan xuất trình, nộp và cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống;

b2) Trừ lùi các danh mục đã đăng ký (nếu có);

b3) Căn cứ kết quả kiểm tra chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan điện tử thực hiện một trong các công việc sau:

b3.1) Đối với lô hàng được thông quan: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư này;

b3.2) Đối với lô hàng thuộc diện được "Đưa hàng về bảo quản" hoặc "Giải phóng hàng": thực hiện theo quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Thông tư này;

b3.3) Đối với lô hàng phải kiểm tra thực tế hàng hóa thì chuyển hồ sơ đến khâu nghiệp vụ kiểm tra thực tế hàng hóa;

b3.4) Đối với lô hàng phải xử lý vi phạm thì chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý vi phạm để giải quyết theo quy định.

2. Kiểm tra thực tế hàng hóa

a) Hình thức kiểm tra: do công chức hải quan trực tiếp thực hiện thủ công hoặc bằng dụng cụ, máy móc, thiết bị kỹ thuật hay bằng các biện pháp nghiệp vụ khác;

b) Mức độ kiểm tra: miễn kiểm tra, kiểm tra một phần lô hàng, kiểm tra toàn bộ lô hàng;

c) Thẩm quyền quyết định hình thức, mức độ kiểm tra: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định theo quy định hiện hành về quản lý rủi ro. Trong quá trình làm thủ tục hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, căn cứ vào tình hình thực tế của lô hàng và thông tin thu thập, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra đã quyết định trước đó, chịu trách nhiệm về việc thay đổi quyết định hình thức, mức độ kiểm tra;

d) Trách nhiệm của công chức hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa:

d1) Kiểm tra thực tế hàng hóa, cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống;

d2) Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện một trong các công việc sau:

d2.1) Đối với lô hàng thuộc diện được thông quan: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư này;

d2.2) Đối với lô hàng thuộc diện được "Đưa hàng về bảo quản" hoặc "Giải phóng hàng": thực hiện theo quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Thông tư này;

d2.3) Đối với lô hàng thuộc diện phải làm tiếp các thủ tục khác: chuyển hồ sơ đến các khâu nghiệp vụ khác theo quy định.

3. Nội dung kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan: thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ tài chính.

Điều 15. Đưa hàng về bảo quản

1. Các trường hợp, điều kiện, địa điểm đưa hàng về bảo quản, xử lý kết quả kiểm tra của các cơ quan chuyên ngành, trách nhiệm của người khai hải quan, trách nhiệm của cơ quan Hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

2. Thủ tục đưa hàng về bảo quản

a) Người khai hải quan có văn bản đề nghị đưa hàng về bảo quản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định cho phép đưa hàng về bảo quản. Quyết định cho phép đưa hàng về bảo quản thể hiện tại phần "Chỉ thị của hải quan" trên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

c) Công chức được giao nhiệm vụ thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện việc in, đóng dấu xác nhận, ký, đóng dấu công chức vào góc trên cùng bên phải của trang đầu tiên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (trừ thông tin chi tiết từng dòng hàng) đã được phê duyệt đưa hàng về bảo quản, giao cho người khai hải quan để làm tiếp các thủ tục (nếu có).

3. Sau khi có kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý chuyên ngành, việc thông quan hàng hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 16. Giải phóng hàng

1. Người khai hải quan đề nghị giải phóng hàng đối với hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng chưa đủ cơ sở xác định chính xác số thuế phải nộp trong các trường hợp: hàng hóa chờ kết quả giám định; phân tích, phân loại; trì hoãn xác định trị giá tính thuế.

2. Thủ tục giải phóng hàng

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1) Khai thông tin đề nghị giải phóng hàng trên Tờ khai hải quan gửi đến cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống;

a2) Thực hiện bảo lãnh đối với số tiền thuế tự kê khai, tự tính thuế;

a3) Sau khi có thông báo của cơ quan Hải quan về kết quả xác định trị giá, giám định, phân loại, số thuế phải nộp, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung thông tin trên Hệ thống, gửi đến cơ quan Hải quan, nộp thuế và tiền chậm nộp theo quy định hiện hành.

b) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

b1) Hệ thống tự động kiểm tra các điều kiện, quyết định giải phóng hàng và phản hồi cho người khai hải quan. Công chức được giao nhiệm vụ thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện việc in, đóng dấu xác nhận, ký, đóng dấu công chức vào góc trên cùng bên phải của trang đầu tiên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (trừ thông tin chi tiết từng dòng hàng) đã được phê duyệt giải phóng hàng, giao cho người khai hải quan để làm tiếp các thủ tục (nếu có);

b2) Căn cứ kết quả xác định trị giá, giám định, phân loại, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác định chính xác số thuế phải nộp, thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan.

Điều 17. Thông quan hàng hóa

1. Các trường hợp được thông quan hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

2. Quyết định thông quan hàng hóa

a) Trường hợp tờ khai được phân luồng 1 (xanh), Hệ thống tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế và quyết định thông quan. Đối với hàng nhập khẩu, công chức giám sát thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi (trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp) thực hiện việc in, đóng dấu xác nhận, ký, đóng dấu công chức vào góc trên cùng bên phải của trang đầu tiên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (trừ thông tin chi tiết từng dòng hàng) đã được phê duyệt thông quan, giao cho người khai hải quan để làm tiếp các thủ tục (nếu có);

b) Trường hợp tờ khai được phân luồng 2 (vàng), luồng 3 (đỏ), nếu kết quả kiểm tra phù hợp, công chức hải quan cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống. Hệ thống tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế và quyết định thông quan. Công chức được giao nhiệm vụ thuộc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện việc in, đóng dấu xác nhận, ký, đóng dấu công chức vào góc trên cùng bên phải của trang đầu tiên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (trừ thông tin chi tiết từng dòng hàng) đã được phê duyệt thông quan, giao cho người khai hải quan để làm tiếp các thủ tục (nếu có).

Đối với các trường hợp nêu tại điểm a, điểm b khoản này, nếu Hệ thống không tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ về thuế, công chức thừa hành có trách nhiệm kiểm tra các thông tin về thanh toán thuế, phí (nếu có) và xác định việc hoàn thành nghĩa vụ thuế.

Điều 18. Tỷ giá tính thuế

1. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ.

2. Tổng cục Hải quan thực hiện cập nhật tỷ giá tính thuế vào Hệ thống.

Điều 19. Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp

1. Hình thức, nội dung, điều kiện bảo lãnh, theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính.

2. Thủ tục bảo lãnh

a) Đối với hình thức bảo lãnh riêng:

a1) Cung cấp thông tin bảo lãnh:

a1.1) Trường hợp Tổ chức cấp Thư bảo lãnh đã ký thỏa thuận phối hợp thu thuế với Tổng cục Hải quan thì tổ chức bảo lãnh gửi Thư bảo lãnh cho cơ quan Hải quan qua Cổng thông tin điện tử hải quan;

a1.2) Người khai hải quan nộp bản chính Thư bảo lãnh (theo Mẫu số 19/TBLR/2013 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính) cho cơ quan Hải quan trong trường hợp Tổ chức cấp Thư bảo lãnh chưa ký kết thỏa thuận phối hợp thu thuế với Tổng cục Hải quan.

a2) Khai các thông tin bảo lãnh riêng trên tờ khai hải quan: người khai hải quan có trách nhiệm khai đầy đủ, chính xác các thông tin trên tờ khai hải quan;

a3) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

a3.1) Kiểm tra điều kiện bảo lãnh trong trường hợp Tổ chức cấp Thư bảo lãnh chưa ký thỏa thuận phối hợp thu thuế với Tổng cục Hải quan; cập nhật thông tin bảo lãnh vào cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan trong trường hợp chấp nhận bảo lãnh (cơ quan Hải quan và Hệ thống chấp nhận); thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc từ chối áp dụng bảo lãnh trong trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo lãnh; trao đổi bằng văn bản với tổ chức bảo lãnh để xác minh trong trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh;

a3.2) Theo dõi, xử lý việc bảo lãnh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 21 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính.

a4) Hệ thống:

a4.1) Tự động kiểm tra điều kiện bảo lãnh trong trường hợp Tổ chức cấp Thư bảo lãnh đã ký thỏa thuận phối hợp thu thuế với Tổng cục Hải quan. Trường hợp đủ điều kiện bảo lãnh thì thực hiện tiếp điểm a4.2 khoản 2 Điều này. Trường hợp không đủ điều kiện bảo lãnh thì thông báo cho người khai hải quan về việc không chấp thuận áp dụng bảo lãnh riêng;

a4.2) Tự động kiểm tra, đối chiếu các thông tin trên thư bảo lãnh đã được cập nhật vào Hệ thống với các thông tin về bảo lãnh trên tờ khai.

Trường hợp các thông tin trên thư bảo lãnh phù hợp với các thông tin về bảo lãnh trên tờ khai hải quan và số tiền bảo lãnh lớn hơn hoặc bằng số thuế phải nộp: Hệ thống chấp nhận đăng ký tờ khai và thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trường hợp các thông tin trên thư bảo lãnh không phù hợp với các thông tin về bảo lãnh trên tờ khai, hoặc số tiền bảo lãnh nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp: Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai, thông báo để người khai hải quan khai lại thông tin bảo lãnh hoặc thay thế bằng bảo lãnh mới phù hợp hoặc thay đổi hình thức nộp thuế khác.

a4.3) Xác định thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

b) Đối với hình thức bảo lãnh chung:

b1) Người khai hải quan:

b1.1) Có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai đề nghị được bảo lãnh chung cho hàng hóa nhập khẩu trước khi làm thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (theo Mẫu số 20/ĐBLC/2013 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính);

b1.2) Nộp bản chính Thư bảo lãnh chung cho cơ quan Hải quan (theo Mẫu số 21/ĐBLC/2013 Phụ lục III ban hành kèm Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính). Trường hợp Tổ chức cấp Thư bảo lãnh đã ký thỏa thuận phối hợp thu thuế với Tổng cục Hải quan thì tổ chức bảo lãnh gửi Thư bảo lãnh cho cơ quan Hải quan qua Cổng thông tin điện tử hải quan;

b1.3) Khai đầy đủ các thông tin về bảo lãnh chung trên tờ khai hải quan trong trường hợp được sự chấp thuận áp dụng bảo lãnh của cơ quan Hải quan.

b2) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai kiểm tra các điều kiện bảo lãnh:

b2.1) Cập nhật thông tin bảo lãnh chung vào cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan trong trường hợp chấp nhận Thư bảo lãnh;

b2.2) Thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc từ chối áp dụng bảo lãnh trong trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo lãnh;

b2.3) Trao đổi bằng văn bản với tổ chức bảo lãnh để xác minh trong trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh.

b3) Hệ thống:

b3.1) Tự động kiểm tra, đối chiếu các thông tin trên thư bảo lãnh đã được cập nhật vào Hệ thống với các thông tin về bảo lãnh trên tờ khai:

Trường hợp các thông tin trên thư bảo lãnh chung phù hợp với các thông tin về bảo lãnh trên tờ khai hải quan và số dư bảo lãnh chung lớn hơn hoặc bằng số thuế phải nộp: Hệ thống chấp nhận đăng ký tờ khai và thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trường hợp các thông tin trên thư bảo lãnh chung không phù hợp với các thông tin về bảo lãnh chung trên tờ khai, hoặc số dư bảo lãnh chung nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp: Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai, thông báo để người khai hải quan khai lại thông tin bảo lãnh, hoặc nộp tiền thuế của tờ khai đã sử dụng bảo lãnh chung để khôi phục số dư bảo lãnh, hoặc thay thế bằng bảo lãnh chung mới phù hợp, hoặc thay đổi hình thức nộp thuế khác.

b3.2) Tự động trừ lùi và khôi phục số dư bảo lãnh tương ứng với số thuế đã nộp.

b4) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có văn bản đề nghị dừng sử dụng bảo lãnh chung (hủy ngang): Cơ quan Hải quan khi nhận được văn bản đề nghị dừng bảo lãnh chung của tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thì dừng ngay việc sử dụng bảo lãnh chung đó với điều kiện tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của các tờ khai đã sử dụng bảo lãnh chung đó đã được nộp đủ vào ngân sách Nhà nước.

Điều 20. Thu nộp thuế để thông quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Đối với một tờ khai hải quan, người nộp thuế được sử dụng một trong các hình thức nộp thuế sau: tiền mặt, chuyển khoản.

2. Địa điểm nộp thuế: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính.

3. Thủ tục thu nộp thuế:

a) Người khai hải quan nộp thuế theo quy định hiện hành;

b) Cơ quan Hải quan cập nhật thông tin thu nộp thuế vào Hệ thống;

c) Hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin nộp thuế trên tờ khai hải quan với thông tin nộp thuế đã được cập nhật vào Hệ thống:

c1) Trường hợp số thuế đã nộp theo từng sắc thuế bằng hoặc lớn hơn số thuế phải nộp: Hệ thống chấp nhận thông quan. Số tiền nộp thừa (nếu có) được thực hiện hoàn trả theo quy định;

c2) Trường hợp số thuế đã nộp theo từng sắc thuế nhỏ hơn số thuế phải nộp: Hệ thống không chấp nhận thông quan lô hàng trong trường hợp nộp thuế ngay.

4. Trường hợp doanh nghiệp bị áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan nhưng thực hiện nộp ngay đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước thì thời điểm giải tỏa cưỡng chế sẽ có hiệu lực vào ngày hôm sau.

Điều 21. Kiểm tra giấy phép điện tử

1. Phạm vi áp dụng:

Các giấy phép điện tử được cấp bởi các Bộ, Ngành có trao đổi dữ liệu điện tử với Tổng cục Hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và Cơ chế một cửa quốc gia.

2. Thủ tục kiểm tra giấy phép điện tử:

Hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu thông tin giấy phép trên tờ khai hải quan với thông tin giấy phép điện tử do các Bộ, Ngành cấp trên Hệ thống:

a) Trường hợp thông tin khai báo phù hợp với thông tin giấy phép trên Hệ thống: hệ thống chấp nhận thông tin khai báo;

b) Trường hợp thông tin khai báo không phù hợp với thông tin giấy phép trên Hệ thống: hệ thống thông báo người khai hải quan xuất trình hồ sơ để cơ quan Hải quan kiểm tra trực tiếp.

Chương III
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC

Điều 22. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài

1. Quy định chung

a) Chính sách, chế độ quản lý, các mẫu chứng từ điện tử in, hồ sơ giấy phải xuất trình, nộp khi có yêu cầu của cơ quan Hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài được thực

hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư số 13/2014/TT-BTC ngày 24/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư số 13/2014/TT-BTC) và quy định tại Thông tư này;

b) Thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài được thực hiện theo Thông tư này.

2. Thủ tục thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công

a) Thủ tục thông báo hợp đồng gia công:

a1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1.1) Tạo thông tin về hợp đồng gia công và giấy phép (nếu có) theo đúng các tiêu chí, định dạng chuẩn theo quy định và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống;

a1.2) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan tại mẫu Thông báo gia công như sau:

Trường hợp hợp đồng gia công bị từ chối thì sửa đổi, bổ sung thông tin về hợp đồng gia công theo yêu cầu của cơ quan Hải quan.

Trường hợp hợp đồng gia công được chấp nhận đăng ký trên cơ sở thông tin khai hải quan điện tử thì người khai hải quan căn cứ hợp đồng đã được chấp nhận đăng ký để thực hiện thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu.

Trường hợp cơ quan Hải quan có yêu cầu kiểm tra hồ sơ giấy hoặc kiểm tra cơ sở sản xuất trước khi đăng ký hợp đồng gia công thì người khai hải quan xuất trình, nộp các hồ sơ theo quy định.

a2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

a2.1) Tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký hợp đồng gia công và phản hồi thông tin về kết quả kiểm tra cho người khai hải quan thông qua Hệ thống. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra cơ sở sản xuất;

a2.2) Thời hạn tiếp nhận hợp đồng gia công: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 13/2014/TT-BTC.

b) Thông báo phụ lục hợp đồng gia công:

b1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b1.1) Sau khi thông báo hợp đồng đến trước thời điểm hết hạn hợp đồng gia công, người khai hải quan phải tạo thông tin theo các tiêu chí thông tin quy định tại mẫu Phụ lục hợp đồng và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống;

b1.2) Tiếp nhận thông tin phản hồi từ cơ quan Hải quan;

b1.3) Xuất trình, nộp các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng gia công khi cơ quan Hải quan yêu cầu.

b2) Nhiệm vụ của cơ quan Hải quan: kiểm tra, đối chiếu nội dung phụ lục hợp đồng với hợp đồng gia công. Nếu các điều khoản của phụ lục phù hợp với nội dung các điều khoản của hợp đồng thì thực hiện như thủ tục đăng ký hợp đồng gia công.

c) Sửa đổi, bổ sung hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công

c1) Sửa đổi, bổ sung trên cơ sở văn bản thỏa thuận của thương nhân với đối tác thuê gia công:

c1.1) Đối với các thông tin chung của hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công: việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện từ khi thông báo hợp đồng/phụ lục hợp đồng đến trước thời điểm hết hạn hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công;

c1.2) Đối với các thông tin khác thông tin chung của hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công: việc sửa đổi, bổ sung được thực hiện thông qua các phụ lục hợp đồng trước khi làm thủ tục nhập khẩu hoặc xuất khẩu liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung đó;

c1.3) Trường hợp phát hiện sai sót trong khai báo hợp đồng/phụ lục hợp đồng ngoài thời điểm quy định nêu trên, người khai hải quan được phép sửa đổi nội dung đã khai nếu có cơ sở và được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng chấp nhận;

c1.4) Thủ tục sửa đổi, bổ sung hợp đồng/phụ lục hợp đồng thực hiện như thủ tục thông báo hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công.

c2) Sửa đổi, bổ sung do người khai hải quan nhầm lẫn trong khai báo hoặc phục vụ yêu cầu quản lý của hải quan:

c2.1) Sau khi thông báo hợp đồng đến trước thời điểm hết hạn hợp đồng gia công, người khai hải quan tạo thông tin và khai theo các tiêu chí thông tin và định dạng chuẩn quy định tại phụ lục hợp đồng gia công;

c2.2) Người khai hải quan phải xuất trình các chứng từ có liên quan đến nội dung sửa đổi khi cơ quan Hải quan yêu cầu;

c2.3) Thủ tục sửa đổi, bổ sung thực hiện tương tự thủ tục thông báo phụ lục hợp đồng gia công quy định tại điểm b khoản này.

3. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư gia công

a) Thông báo mã nguyên liệu, vật tư:

a1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1.1) Trước hoặc cùng thời điểm làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, người khai hải quan tạo thông tin Danh mục nguyên liệu, vật tư gia công theo đúng các tiêu chí, định dạng chuẩn theo quy định và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống;

a1.2) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

a2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan: tiếp nhận, kiểm tra Danh mục nguyên liệu, vật tư và phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

b) Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư gia công:

b1) Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp từ nước ngoài: Thực hiện theo hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này, nhưng không thực hiện việc kê khai tính thuế và kiểm tra tính thuế. Ngoài ra, người khai hải quan phải khai báo đầy đủ, chính xác chỉ tiêu thông tin về số tiếp nhận hợp đồng gia công, mã nguyên liệu, vật tư gia công trên tờ khai hải quan điện tử;

b2) Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thì thủ tục hải quan thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 27 Thông tư này;

c) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công:

c1) Đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư cung ứng do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam: khi đưa nguyên liệu, vật tư vào cung ứng cho hợp đồng gia công người khai hải quan không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải được hai bên thỏa thuận về tên gọi, quy cách, số lượng trong hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công và khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, người khai hải quan phải khai nguyên vật liệu gia công tự cung ứng theo các tiêu chí thông tin quy định tại mẫu Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng.

Đối với nguyên liệu, vật tư tự cung ứng từ nguồn do bên nhận gia công tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam có thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, người khai hải quan thực hiện khai, tính thuế xuất khẩu (nếu có).

c2) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công trực tiếp mua từ nước ngoài để cung ứng cho hợp đồng gia công: Thủ tục nhập khẩu thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này, nhưng không thực hiện việc kê khai tính thuế.

Ngoài ra, thương nhân phải khai báo rõ chỉ tiêu thông tin về số tiếp nhận hợp đồng gia công, mã nguyên liệu, vật tư trên từng dòng hàng trên tờ khai hải quan điện tử.

4. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công

Máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ gia công theo loại hình tạm nhập - tái xuất thì làm thủ tục hải quan tại cơ quan Hải quan quản lý hợp đồng gia công và thực hiện như hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này.

5. Thủ tục thông báo, điều chỉnh định mức

a) Thủ tục thông báo định mức:

a1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a1.1) Xây dựng định mức thực tế sử dụng nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu;

a1.2) Tạo thông tin về định mức nguyên liệu theo đúng các tiêu chí và định dạng chuẩn quy định tại mẫu Định mức nguyên liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống; Thông tin thông báo định mức phải thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật của sản phẩm liên quan đến việc xác định định mức;

a1.3) Tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống và thực hiện chỉnh sửa định mức để khai lại trong trường hợp Hệ thống phản hồi thông tin từ chối tiếp nhận.

Đối với định mức được Hệ thống tự động chấp nhận đăng ký trên cơ sở thông tin khai hải quan điện tử thì người khai hải quan căn cứ định mức đã được chấp nhận đăng ký để thực hiện thủ tục xuất khẩu, người khai hải quan chỉ nộp Bảng định mức in và để công chức hải quan xác nhận khi người khai hải quan có yêu cầu.

Trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu, người khai hải quan xuất trình, nộp hồ sơ để kiểm tra, bao gồm: 02 bản chính Bảng định mức gia công in theo mẫu Bảng đăng ký định mức; 01 bản chụp Bản giải trình cụ thể, chi tiết về cơ sở phương pháp xây dựng định mức của mã hàng đã thông báo với cơ quan Hải quan và kèm mẫu sản phẩm (nếu có), tài liệu thiết kế kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ như sơ đồ cắt đối với hàng may mặc).

Trường hợp cơ quan Hải quan kiểm tra thực tế định mức thì ngoài những hồ sơ phải xuất trình, nộp như đã nêu, người khai hải quan còn phải xuất trình sổ sách, chứng từ kế toán khi cơ quan Hải quan có yêu cầu đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan Hải quan kiểm tra định mức được nhanh chóng, chính xác và thực hiện quyết định của cơ quan hải quan liên quan đến việc kiểm tra định mức.

a2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

a2.1) Hệ thống tự động tiếp nhận định mức và phản hồi thông tin cho người khai hải quan;

a2.2) Thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế định mức. Định kỳ hoặc khi có nghi ngờ định mức khai báo không đúng với thực tế, cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra thực tế định mức;

a2.3) Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công quyết định việc kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế định mức. Trường hợp có kiểm tra định mức (gồm kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế định mức), công chức hải quan kiểm tra định mức cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống và xác nhận trên Bảng định mức in do người khai hải quan nộp. Thời hạn kiểm tra định mức thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 9 Thông tư số 13/2014/TT-BTC.

b) Thủ tục điều chỉnh định mức:

b1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b1.1) Tạo thông tin điều chỉnh định mức theo đúng các tiêu chí và định dạng chuẩn và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống;

b1.2) Tiếp nhận thông tin phản hồi và xuất trình, nộp hồ sơ để kiểm tra gồm: 02 bản chính Bảng điều chỉnh định mức gia công in theo mẫu Bảng đăng ký định mức; 01 bản chụp Chứng từ chứng minh (còn phế liệu, phế phẩm hoặc hóa đơn, chứng từ, tài liệu kỹ thuật).

b2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

b2.1) Cơ quan Hải quan tiếp nhận định mức điều chỉnh và phản hồi thông tin cho người khai hải quan thông qua Hệ thống;

b2.2) Kiểm tra điều kiện được phép điều chỉnh định mức, định mức điều chỉnh và cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống và xác nhận trên Bảng định mức điều chỉnh in do người khai hải quan nộp.

6. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công

a) Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài: thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này. Ngoài ra, phải thực hiện thêm:

a1) Đối với người khai hải quan:

a1.1) Khai báo đầy đủ, chính xác chỉ tiêu thông tin về số tiếp nhận hợp đồng gia công, mã sản phẩm gia công trên tờ khai hải quan điện tử;

a1.2) Xuất trình bản chính định mức khi cơ quan Hải quan yêu cầu đối với lô hàng xuất khẩu thuộc diện phải kiểm tra thực tế.

a2) Đối với cơ quan Hải quan: Công chức hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa phải đối chiếu bản chính định mức với sản phẩm thực tế xuất khẩu.

b) Thủ tục hải quan đối với sản phẩm gia công đã xuất khẩu bị trả lại để sửa chữa, tái chế thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 28 Thông tư này;

c) Đối với sản phẩm gia công xuất khẩu theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thì thủ tục hải quan thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 27 Thông tư này.

7. Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp, thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công

a) Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 27 Thông tư này;

b) Thủ tục giao nhận nguyên phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị thuê mượn trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công sang hợp đồng gia công khác theo chỉ định của đối tác thuê gia công được thực hiện tương tự như thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp quy định tại điểm a khoản này, nhưng không yêu cầu doanh nghiệp xuất trình hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn xuất khẩu.

8. Thủ tục hải quan đối với sản phẩm gia công dùng để thanh toán tiền công hoặc tiêu thụ nội địa

a) Thủ tục hải quan thực hiện theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được quy định tại Điều 27 Thông tư này;

b) Trường hợp thương nhân nhận gia công cho thương nhân nước ngoài đồng thời là doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công thì doanh nghiệp này phải làm cả thủ tục xuất khẩu tại chỗ và thủ tục nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công.

9. Thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a1) Khai và gửi yêu cầu thanh khoản theo các tiêu chí và định dạng chuẩn quy định tại mẫu Yêu cầu thanh khoản gia công tới Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công qua Hệ thống đúng thời hạn quy định (trong đó khai báo cụ thể phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm, phế thải);

a2) Sau khi hoàn thành giải quyết số nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm, phế thải, người khai hải quan khai và gửi thông báo kèm các chứng từ liên quan gửi đến cơ quan Hải quan trong thời hạn 30 ngày;

a3) Nộp hồ sơ thanh khoản hợp đồng gia công bản giấy trong trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu.

b) Trách nhiệm cơ quan Hải quan:

b1) Tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin liên quan đến yêu cầu thanh khoản trên Hệ thống. Căn cứ quá trình tuân thủ pháp luật hải quan của người khai hải quan, cơ quan Hải quan quyết định mức độ kiểm tra hồ sơ thanh khoản như sau:

b1.1) Đối với người khai hải quan tuân thủ pháp luật hải quan: nếu kết quả kiểm tra phù hợp thì phản hồi thông báo chấp nhận kết quả thanh khoản theo mẫu Thông báo gia công cho người khai hải quan. Nếu kết quả kiểm tra không phù hợp hoặc có dấu hiệu nghi vấn (về nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, về định mức, về xuất khẩu sản phẩm, các nghi vấn qua đối chiếu trên Hệ thống) thì yêu cầu người khai hải quan nộp hồ sơ thanh khoản bản giấy theo quy định để kiểm tra chi tiết; phản hồi thông tin, nêu rõ lý do cho người khai hải quan theo mẫu Thông báo gia công;

b1.2) Đối với người khai hải quan không tuân thủ pháp luật hải quan: yêu cầu người khai hải quan nộp hồ sơ thanh khoản bản giấy theo quy định để kiểm tra chi tiết, nêu rõ lý do cho người khai hải quan theo mẫu Thông báo gia công;

b1.3) Kiểm tra xác suất 5% hợp đồng gia công người khai hải quan tuân thủ pháp luật về hải quan để đánh giá việc tuân thủ pháp luật hải quan:

Sau khi kiểm tra, đối chiếu thông tin yêu cầu thanh khoản trên Hệ thống, yêu cầu người khai hải quan nộp hồ sơ thanh khoản theo quy định để kiểm tra chi tiết hồ sơ và phản hồi thông tin, nêu rõ lý do cho người khai hải quan theo mẫu Thông báo gia công.

Cách tính 5% lấy theo tổng số hợp đồng gia công đã thanh khoản của người khai hải quan chấp hành tốt pháp luật hải quan của năm trước liền kề, nếu kết quả nhỏ hơn 01 hợp đồng thì lấy 01 hợp đồng.

b2) Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn, cần thiết phải kiểm tra để phát hiện vi phạm thì chuyển hồ sơ cho Chi cục kiểm tra sau thông quan để thực hiện kiểm tra sau thông quan theo quy định.

c) Thủ tục kiểm tra hàng tồn kho thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 21 Thông tư số 13/2014/TT-BTC.

Điều 23. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu

1. Quy định chung

a) Chính sách, chế độ quản lý, các mẫu chứng từ điện tử in, hồ sơ giấy phải xuất trình, nộp khi có yêu cầu của cơ quan Hải quan đối với nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư số 128/2013/TT-BTC và quy định tại Thông tư này;

b) Thủ tục hải quan điện tử đối với nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được thực hiện theo Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư:

a) Thông báo Danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu:

a1) Trách nhiệm của người khai Hải quan:

a1.1) Trước hoặc cùng thời điểm làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, người khai hải quan tạo thông tin Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo đúng các tiêu chí, định dạng chuẩn theo quy định và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống;

a1.2) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

a2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan: tiếp nhận, kiểm tra Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và phản hồi thông tin cho người khai hải quan;

a3) Việc khai thông tin sửa đổi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu được thực hiện trước khi khai tờ khai nhập khẩu đầu tiên đối với nguyên liệu, vật tư đó. Thủ tục khai sửa đổi thực hiện như thủ tục đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

b) Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư:

Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư theo danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã đăng ký được thực hiện như thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa theo hợp đồng mua bán, quy định tại Chương II Thông tư này tại cơ quan Hải quan nơi đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

Ngoài ra, người khai hải quan phải khai báo đầy đủ, chính xác chỉ tiêu thông tin về mã nguyên vật liệu (theo hướng dẫn tại Phụ lục Thông tư về tờ khai và cách khai) trên tờ khai hải quan điện tử.

3. Thủ tục thông báo, điều chỉnh, kiểm tra định mức nguyên liệu, vật tư và đăng ký sản phẩm xuất khẩu

a) Thủ tục thông báo, điều chỉnh, kiểm tra định mức nguyên liệu, vật tư thực hiện tương tự như hướng dẫn đối với hàng gia công xuất khẩu được quy định tại Thông tư này;

b) Thông tin về sản phẩm xuất khẩu trong Bảng thông báo định mức khi người khai hải quan thông báo định mức được tự động cập nhật vào Hệ thống, người khai hải quan không phải đăng ký sản phẩm xuất khẩu;

c) Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng tiêu thụ trong nước, sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, trước khi xuất khẩu sản phẩm thì người khai hải quan phải đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư và thông báo, điều chỉnh định mức theo quy định.

4. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm

Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm thực hiện như thủ tục hải quan xuất khẩu hàng hóa theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này.

Ngoài ra, khi làm thủ tục hải quan, thương nhân phải khai báo đầy đủ, chính xác chỉ tiêu thông tin về mã sản phẩm xuất khẩu trên tờ khai hải quan điện tử.

5. Quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu

a) Hồ sơ Quyết toán điện tử:

a1) Thông tin chung hồ sơ Quyết toán;

a2) Danh sách các tờ khai nhập khẩu (bao gồm cả các tờ khai nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa có liên quan);

a3) Danh sách các tờ khai xuất khẩu (bao gồm cả các tờ khai xuất theo loại hình gia công, tờ khai theo loại hình tái xuất và các tờ khai xuất khẩu đăng ký ở địa điểm làm thủ tục khác);

a4) Các thông tin giải trình chi tiết lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu thuộc các tờ khai nhập khẩu đưa vào quyết toán sử dụng vào các mục đích dưới đây (nếu có):

a4.1) Bảng kê nguyên liệu, vật tư nhập khẩu chưa đưa vào quyết toán (trong trường hợp doanh nghiệp chỉ sử dụng một phần nguyên liệu, vật tư của tờ khai đưa vào quyết toán);

a4.2) Bảng kê nguyên liệu, vật tư xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công;

a4.3) Bảng kê nguyên liệu, vật tư tái xuất;

a4.4) Bảng kê nguyên liệu, vật tư không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách (bao gồm nguyên liệu, vật tư đề nghị chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy, biếu tặng);

a5) Báo cáo tổng hợp nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư.

b) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ quyết toán điện tử

b1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b1.1) Khai đầy đủ các nội dung theo đúng các tiêu chí và khuôn dạng chuẩn tại hồ sơ quyết toán điện tử và gửi đến cơ quan Hải quan qua Hệ thống và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu quyết toán;

b1.2) Nhận phản hồi thông tin tiếp nhận hồ sơ Quyết toán hoặc nội dung hướng dẫn của cơ quan Hải quan và thực hiện sửa đổi, bổ sung thông tin theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

b2) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

b2.1) Tiếp nhận hồ sơ quyết toán điện tử;

b2.2) Tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu quyết toán và phản hồi thông tin kết quả quyết toán cho người khai hải quan.

Trường hợp kết quả quyết toán không được chấp nhận thì công chức hải quan phản hồi thông tin từ chối, nêu rõ lý do hoặc đề xuất tiến hành kiểm tra sau thông quan khi cần thiết.

Trường hợp kết quả thanh khoản được chấp nhận thì người khai hải quan và Chi cục Hải quan làm tiếp thủ tục hoàn thuế, không thu thuế theo hướng dẫn tại điểm c khoản 5 Điều này.

c) Hồ sơ, thủ tục xét hoàn thuế, không thu thuế thực hiện theo Điều 117, Điều 127 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

Đối với tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư và tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu sản phẩm thì sử dụng tờ khai điện tử đã được thông quan trên Hệ thống.

Riêng các chứng từ: Bảng kê các tờ khai xuất khẩu sản phẩm đưa vào thanh khoản, Bảng báo cáo tổng hợp nhập - xuất - tồn nguyên liệu vật tư, Báo cáo tổng hợp tính thuế trên nguyên liệu vật tư nhập khẩu, Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán thực hiện theo các Mẫu số 03/BCQT-SXXK/2014, Mẫu số 04/BCQT-SXXK/2014, Mẫu số 05/BCQT-SXXK/2014, Mẫu số 06/BCQT-SXXK/2014.

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Thông tư số 128/2013/TT-BTC. Riêng thủ tục khai hải quan điện tử đối với tờ khai chuyển tiêu thụ nội địa thực hiện theo hướng dẫn tại Chương II Thông tư này.

Điều 24. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất

1. Nguyên tắc chung

a) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất (DNCX) được áp dụng cho DNCX trong khu chế xuất và DNCX ngoài khu chế xuất;

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX:

b1) Đối với hàng hóa gia công, sản xuất hàng xuất khẩu làm thủ tục hải quan theo mục đích sản xuất quy định tại Điều này và quản lý theo phương thức nhập - xuất - tồn như sau:

b1.1) DNCX phải thông báo danh mục nguyên liệu trước khi nhập khẩu nguyên liệu, thông báo danh mục hàng hóa xuất khẩu trước khi xuất khẩu sản phẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều này trên Hệ thống;

b1.2) DNCX phải kê khai mã nguyên liệu, mã sản phẩm khi khai báo trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, tờ khai xuất khẩu sản phẩm. Mã nguyên liệu, mã sản phẩm phải có trong danh mục đã đăng ký với cơ quan Hải quan và đúng với thực tế quản lý tại DNCX;

b1.3) Trong một kỳ báo cáo, DNCX phải thông báo định mức sử dụng nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả tỷ lệ hao hụt) với cơ quan Hải quan chậm nhất vào thời điểm nộp báo cáo nhập - xuất - tồn;

b1.4) Trước khi thực hiện báo cáo theo phương thức nhập - xuất - tồn quy định tại Khoản 6 Điều này, DNCX tự kê khai nguyên liệu tồn cuối kỳ của hồ sơ thanh khoản gia công, sản xuất hàng xuất khẩu và nộp Bảng tổng hợp hàng hóa sản xuất nhập - xuất - tồn, theo Mẫu số 07/HSBC-CX/2014 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan Hải quan nơi quản lý DNCX: nộp 02 bản chính. Cơ quan Hải quan sau khi đóng dấu tiếp nhận, trả lại cho doanh nghiệp 01 bản, lưu 01 bản;

b1.5) DNCX khai thông tin báo cáo nhập - xuất - tồn một quý một lần và chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý sau tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX. Đối với doanh nghiệp ưu tiên đã được Tổng cục Hải quan công nhận thì được lựa chọn khai thông tin báo cáo nhập - xuất - tồn theo năm dương lịch, vào cuối quý I của năm sau hoặc theo quý.

b2) Đối với hàng hóa khác, làm thủ tục hải quan theo từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định và quản lý như sau:

b2.1) Đối với hàng đầu tư nhập khẩu để xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị tạo tài sản cố định cho nhà máy sản xuất của DNCX: DNCX phải đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu như đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Thông tư này (trừ việc xuất trình, nộp các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký Danh mục miễn thuế); DNCX hoặc nhà thầu (đối với trường hợp nhà thầu thực hiện nhập khẩu) thực hiện báo cáo quyết toán công trình theo quy định tại điểm a Khoản 5 và Khoản 8 Điều này;

b2.2) Đối với hàng đầu tư tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng: DNCX không phải đăng ký danh mục, đặt mã quản lý và không phải thực hiện phương thức báo cáo nhập - xuất - tồn định kỳ. DNCX tự khai, tự chịu trách nhiệm, khai báo nhập khẩu đúng loại hình và sử dụng đúng mục đích khai báo. Riêng đối với DNCX nằm ngoài khu chế xuất thì hàng quý DNCX thực hiện chế độ báo cáo tổng lượng hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua nội địa trong quý theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều này;

b2.3) Đối với hàng hóa khác: DNCX thực hiện quản lý theo quy định của từng mục đích tương ứng.

c) DNCX được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan đối với loại hàng hóa là vật liệu xây dựng, văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng (bao gồm cả bảo hộ lao động: quần, áo, mũ, giầy, ủng, găng tay) mua từ nội địa để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại doanh nghiệp;

d) Hàng hóa luân chuyển trong nội bộ một DNCX không phải làm thủ tục hải quan;

đ) Hải quan quản lý DNCX chỉ giám sát tại cổng ra vào DNCX khi cần thiết theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Đối với hàng hóa gia công giữa DNCX với doanh nghiệp nội địa: doanh nghiệp nội địa thực hiện thông báo hợp đồng gia công và làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX hoặc Chi cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất của doanh nghiệp nội địa;

c) Đối với hàng hóa gia công giữa hai DNCX: Doanh nghiệp nhận gia công thực hiện thông báo hợp đồng gia công và làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX nhận gia công.

3. Thông báo, sửa đổi, bổ sung Bảng danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất và Bảng danh mục hàng hóa xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất theo mục đích sản xuất

a) Thời điểm thông báo, sửa đổi, bổ sung:

a1) Đối với hàng hóa nhập khẩu: DNCX phải thực hiện thông báo, sửa đổi, bổ sung Bảng danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất trước khi làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu có trong danh mục;

a2) Đối với hàng hóa xuất khẩu: DNCX phải thực hiện thông báo, sửa đổi, bổ sung Bảng danh mục hàng hóa xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất trước khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm có trong danh mục.

b) Thủ tục thông báo, sửa đổi, bổ sung:

b1) DNCX tạo thông tin khai về Bảng danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất và Bảng danh mục hàng hóa xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất;

b2) Cơ quan Hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra danh mục, phản hồi thông tin của DNCX thực hiện như quy định tại Khoản 3 Điều 23 Thông tư này.

4. Thông báo, sửa đổi, bổ sung định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo mục đích sản xuất

a) Thời điểm thông báo, sửa đổi, bổ sung định mức: DNCX phải thông báo, sửa đổi, bổ sung định mức với cơ quan Hải quan chậm nhất vào thời điểm khai báo cáo nhập - xuất - tồn;

b) Thủ tục thông báo, sửa đổi, bổ sung định mức

b1) DNCX tạo thông tin khai Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất, hoặc Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần);

b2) Cơ quan Hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra định mức, phản hồi thông tin của DNCX thực hiện như quy định tại Khoản 5 Điều 22 Thông tư này;

b3) Một mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký định mức với cơ quan Hải quan thì được sử dụng cho nhiều kỳ báo cáo sau.

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu của DNCX

a) Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài:

a1) Đối với hàng hóa nhập khẩu để xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cho nhà máy sản xuất của DNCX:

a1.1) Trước khi nhập khẩu, DNCX phải đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu như đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Thông tư này (trừ việc xuất trình, nộp các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký Danh mục miễn thuế và việc tuân thủ quy định tại Điều 101 Thông tư số 128/2013/TT-BTC);

a1.2) Thủ tục hải quan:

Trường hợp trực tiếp nhập khẩu hàng hóa: DNCX làm thủ tục theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa, trừ việc kê khai tính thuế và khai các thông tin liên quan của danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống.

Trường hợp nhà thầu trực tiếp nhập khẩu hàng hóa cho DNCX: căn cứ danh mục hàng hóa nhập khẩu do DNCX đăng ký, nhà thầu làm thủ tục theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa, trừ việc kê khai tính thuế và khai các thông tin liên quan của danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống.

a2) Đối với hàng hóa nhập khẩu khác: DNCX làm thủ tục theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa, trừ việc kê khai tính thuế.

b) Đối với hàng hóa của DNCX xuất khẩu ra nước ngoài: DNCX làm thủ tục theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa, trừ việc kê khai tính thuế;

c) Hàng hóa của DNCX bán vào nội địa:

c1) Đối với sản phẩm do DNCX sản xuất, bán vào thị trường nội địa: DNCX và doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan như thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 27 Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ);

c2) Đối với phế liệu, phế phẩm (bao gồm cả phế liệu còn giá trị sử dụng thu hồi được sau khi tiêu hủy máy móc, thiết bị hoặc phế liệu còn giá trị sử dụng thu hồi được sau khi xử lý chất thải trong DNCX) được phép bán vào thị trường nội địa, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại.

d) Đối với hàng hóa do doanh nghiệp nội địa bán cho DNCX: DNCX và doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan như thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 27 Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ);

đ) Hàng hóa gia công:

đ1) Đối với hàng hóa do DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài;

đ2) Đối với hàng hóa do DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài.

e) Đối với hàng hóa mua, bán giữa các DNCX với nhau:

e1) Hàng hóa mua, bán giữa các DNCX không cùng một khu chế xuất thì thực hiện theo hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 27 Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ);

e2) Hàng hóa mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất thì không phải làm thủ tục hải quan;

e3) Đối với hàng hóa luân chuyển giữa các DNCX không cùng một khu chế xuất nhưng các DNCX này thuộc một tập đoàn hay một hệ thống công ty thì được lựa chọn không phải làm thủ tục hải quan hoặc làm thủ tục hải quan theo loại hình xuất nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 27 Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ).

g) Đối với hàng hóa của DNCX đưa vào nội địa để sửa chữa, DNCX có văn bản thông báo: tên hàng, số lượng, lý do, thời gian sửa chữa, không phải đăng ký tờ khai hải quan. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm theo dõi, xác nhận khi hàng đưa trở lại DNCX. Quá thời hạn đăng ký sửa chữa mà không đưa hàng trở lại thì xử lý theo hướng dẫn đối với hàng chuyển đổi mục đích sử dụng;

h) Việc tiêu hủy phế liệu, phế phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật và có sự giám sát của cơ quan Hải quan trừ trường hợp sơ hủy phế liệu, phế phẩm tại DNCX trước khi chính thức tiêu hủy.

6. Báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX

a) DNCX khai thông tin nhập - xuất - tồn tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX qua Hệ thống. Nội dung thông tin thanh khoản nhập - xuất - tồn gồm:

a1) Thông tin đề nghị thanh khoản của DNCX;

a2) Thông tin Bảng kê hàng hóa đã xuất ra khỏi DNCX mà không phải mở tờ khai xuất khẩu, bao gồm: Hàng hóa mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất; hàng tiêu hủy; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa; hàng hóa đưa vào nội địa để sửa chữa nhưng chưa trả về DNCX (theo mẫu số 24, Phụ lục II ban hành kèm thông tư này);

a3) Thông tin Báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu theo mục đích tiêu dùng hoặc mua từ nội địa để phục vụ cho hoạt động của nhà xưởng, sản xuất nhưng không xây dựng được định mức sử dụng theo đơn vị sản phẩm (ví dụ: vải, giấy để lau máy móc, thiết bị; xăng dầu để chạy máy phát điện; dầu làm sạch khuôn; bút đánh dấu sản phẩm bị lỗi...) hoặc để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng cũng như sinh hoạt của cán bộ, công nhân của DNCX nằm ngoài khu chế xuất thì DNCX thực hiện như sau:

b1) Khai Báo cáo tổng hợp số lượng hàng hóa tiêu dùng được nhập khẩu và mua từ nội địa của DNCX theo Mẫu số 08/HSBC-CX/2014 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b2) Tự chịu trách nhiệm về việc khai và sử dụng hàng hóa đúng mục đích.

c) Kiểm tra báo cáo nhập - xuất - tồn:

c1) Cơ quan Hải quan tiếp nhận thông tin khai báo của DNCX trên Hệ thống, đối chiếu với thông tin thể hiện trên Báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư

của DNCX theo Mẫu số 07/HSBC-CX/2014 Phụ lục III Thông tư này và Báo cáo tổng hợp số lượng hàng hóa tiêu dùng được nhập khẩu và mua từ nội địa của DNCX theo Mẫu số 08/HSBC-CX/2014 Phụ lục III Thông tư này tại Hệ thống để kiểm tra theo quy định. Trên cơ sở đánh giá quá trình tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra xác suất để đánh giá việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp;

c2) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày DNCX khai thông tin thanh khoản theo quý hoặc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày DNCX khai thông tin thanh khoản theo năm, Chi cục Hải quan quản lý DNCX nếu phát hiện có dấu hiệu nghi vấn gian lận thương mại thì chuyển thông tin cho Chi cục Hải quan kiểm tra sau thông quan để thực hiện kiểm tra theo quy định.

d) Việc xử lý đối với tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu khi doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp bình thường và ngược lại thực hiện như sau:

d1) Trường hợp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chế độ chế xuất:

d1.1) Thanh lý tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu;

d1.2) Xác định tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu còn tồn kho;

d1.3) Thực hiện việc thu thuế theo quy định;

d1.4) Thời điểm thanh lý và xác định tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu thực hiện trước khi doanh nghiệp chuyển đổi.

d2) Trường hợp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp không hưởng chế độ chế xuất sang DNCX:

d2.1) Doanh nghiệp báo cáo số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho; cơ quan Hải quan kiểm tra nguyên liệu, vật tư còn tồn kho và xử lý thuế theo quy định;

d2.2) Trước khi chuyển đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đầy đủ các khoản nợ thuế, nợ phạt còn tồn đọng cho cơ quan Hải quan. Cơ quan Hải quan chỉ áp dụng chính sách thuế, hải quan đối với loại hình DNCX sau khi doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, hải quan với cơ quan Hải quan.

7. Thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển tạo tài sản cố định

a) Các hình thức thanh lý, hàng hóa thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM;

b) Nơi làm thủ tục thanh lý là Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

c) Thủ tục thanh lý:

c1) Doanh nghiệp hoặc ban thanh lý có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, tên gọi, ký mã hiệu, lượng hàng cần thanh lý, thuộc tờ khai nhập khẩu số, ngày tháng năm gửi Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

c2) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì DNCX mở tờ khai xuất khẩu; trường hợp thanh lý nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng thì doanh nghiệp nội địa mua hàng mở tờ khai theo loại hình tương ứng, thu thuế theo quy định;

c3) Trường hợp tiêu hủy, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý môi trường, có sự giám sát của cơ quan Hải quan. Nếu sau khi tiêu hủy còn giá trị thương mại bán vào thị trường nội địa, doanh nghiệp nội địa mở tờ khai nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa, kê khai tính thuế theo quy định.

8. Kết thúc xây dựng công trình, DNCX hoặc nhà thầu (nếu nhà thầu khai báo nhập khẩu) phải thực hiện báo cáo quyết toán đối với hàng hóa nhập khẩu để xây dựng công trình với cơ quan Hải quan. Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra và xử lý theo quy định đối với hàng hóa nhập thừa hoặc sử dụng không đúng mục đích.

9. Giám sát hải quan đối với phế thải của DNCX vận chuyển đến địa điểm khác để tiêu hủy

a) Trách nhiệm của DNCX:

a1) Thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX thời gian bàn giao phế thải cho người vận chuyển;

a2) Vận chuyển và tiêu hủy phế thải theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản hướng dẫn.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý DNCX:

Sau khi nhận được thông báo của DNCX, Chi cục Hải quan quản lý DNCX có trách nhiệm:

b1) Kiểm tra Giấy phép quản lý phế thải nguy hại (Giấy phép phải còn hiệu lực, phế thải của DNCX đưa đi xử lý phải phù hợp với phế thải được phép vận chuyển, xử lý ghi trong Giấy phép), hợp đồng vận chuyển, xử lý phế thải;

b2) Kiểm tra phế thải của DNCX trước khi bàn giao cho người vận chuyển (phế thải để bàn giao phải không lẫn phế liệu, phế phẩm còn sử dụng được và các hàng hóa khác);

b3) Giám sát việc đưa phế thải vào phương tiện vận chuyển phế thải; giám sát việc vận chuyển phế thải ra khỏi ranh giới khu chế xuất, DNCX;

b4) Lập biên bản kiểm tra, giám sát có xác nhận của DNCX, người vận chuyển phế thải (Biên bản ghi rõ thời gian kiểm tra, giám sát; công chức hải quan kiểm tra, giám sát; tên DNCX có phế thải, người đại diện DNCX thực hiện bàn giao phế thải; doanh nghiệp ký hợp đồng vận chuyển, xử lý phế thải; người vận chuyển phế thải; số hiệu phương tiện vận chuyển phế thải; tên phế thải; những nội dung đã kiểm tra, giám sát...); biên bản lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản;

b5) Cơ quan Hải quan không thực hiện niêm phong hải quan đối với phương tiện chứa chất thải khi vận chuyển chất thải đến địa điểm khác ngoài khu chế xuất, DNCX để xử lý.

c) Khi nhận được chứng từ chất thải nguy hại từ chủ hành nghề quản lý chất thải nguy hại, DNCX (chủ nguồn thải) sao liên số 4 gửi cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX. Khi kiểm tra chi tiết hồ sơ nhập - xuất - tồn hoặc đột xuất, Chi cục Hải quan quản lý DNCX kiểm tra sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, chứng từ chất thải nguy hại lưu tại DNCX.

10. Hàng hóa của DNCX có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ và các quy định của Bộ Công Thương

Thủ tục hải quan, chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán. Ngoài ra, Bộ Tài chính hướng dẫn thêm việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của DNCX như sau:

a) DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; việc kê khai thuế nội địa thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu của DNCX thực hiện quyền nhập khẩu:

b1) Khi bán cho doanh nghiệp nội địa: DNCX và doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan;

b2) Khi bán cho DNCX khác thì thủ tục hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại điểm e khoản 5 Điều này.

c) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của DNCX thực hiện quyền xuất khẩu:

c1) Hàng hóa mua từ nội địa để xuất khẩu: Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm d, khoản 5 Điều này;

c2) Hàng hóa mua từ DNCX khác để xuất khẩu: Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm e khoản 5 Điều này;

c3) Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài: Thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b, khoản 5 Điều này, DNCX thực hiện kê khai tính thuế xuất khẩu (nếu có).

11. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX thuê kho để chứa hàng hóa của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP:

a) DNCX được thuê kho trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX để lưu giữ nguyên liệu, vật tư và thành phẩm phục vụ cho hoạt động sản xuất của

chính DNCX. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét, quyết định đối với trường hợp DNCX thuê kho trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nhưng không thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Trước khi đưa hàng vào kho, DNCX phải thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX các thông tin về địa điểm, vị trí, diện tích, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, cơ chế quản lý giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra kho, thời gian thuê kho. Hàng hóa chỉ được đưa vào kho sau khi được Chi cục Hải quan quản lý DNCX chấp nhận bằng văn bản;

c) DNCX chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho và định kỳ vào ngày 15 của tháng đầu quý sau phải báo cáo tình trạng hàng hóa nhập, xuất, tồn kho cho Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

d) Định kỳ hàng quý, Chi cục Hải quan quản lý DNCX thực hiện kiểm tra tình trạng hàng hóa gửi kho hoặc thực hiện kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nghi vấn hàng hóa gửi kho không đúng hoặc tiêu thụ nội địa hàng hóa gửi kho.

Điều 25. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động của doanh nghiệp thực hiện theo quy định đối với từng loại hình xuất nhập khẩu hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư miễn thuế:

a1) Đăng ký Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế:

Các trường hợp, đối tượng, địa điểm, hồ sơ, thời điểm và các quy định khác không quy định tại điểm a khoản này, cơ quan Hải quan và người khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 101 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

a2) Trách nhiệm người khai hải quan:

a2.1) Khai báo đầy đủ thông tin Danh mục hàng hóa được miễn thuế theo các tiêu chí, định dạng chuẩn gửi đến Hệ thống;

a2.2) Xuất trình, nộp các chứng từ thuộc hồ sơ đăng ký Danh mục miễn thuế theo quy định;

a2.3) Tiếp nhận thông tin phản hồi của cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống.

a3) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan:

a3.1) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý theo quy định tại Điều 101 Thông tư số 128/2013/TT-BTC;

a3.2) Cấp mã quản lý chung và nhập đầy đủ thông tin kết quả xử lý vào Hệ thống;

a3.3) Phản hồi kết quả xử lý cho người khai hải quan thông qua Hệ thống.

a4) Thủ tục nhập khẩu:

a4.1) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế thực hiện như hướng dẫn đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại tại Chương II Thông tư này, ngoài ra phải thực hiện thêm một số công việc theo hướng dẫn tại Điều 101, Điều 102 Thông tư số 128/2013/TT-BTC và khai các thông tin liên quan của Danh mục hàng hóa được miễn thuế trên Hệ thống.

Hệ thống tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục hàng hóa miễn thuế.

a4.2) Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 46 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

a5) Việc thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế được thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này và Điều 46 Thông tư số 128/2013/TT-BTC;

a6) Quyết toán Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế:

a6.1) Việc quyết toán Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế được thực hiện theo quy định tại Điều 103 Thông tư số 128/2013/TT-BTC;

a6.2) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hệ thống tự động trừ lùi hết số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng, cơ quan Hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế có trách nhiệm đối chiếu cùng Doanh nghiệp quyết toán Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế và thực hiện xóa Danh mục hàng hóa được miễn thuế trên Hệ thống.

b) Đối với dự án đầu tư không được miễn thuế:

b1) Thủ tục hải quan:

b1.1) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư không được miễn thuế thực hiện như quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại tại Chương II, Chương III Thông tư này. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm sử dụng hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án đầu tư không được miễn thuế theo đúng mục đích trên Giấy chứng nhận đầu tư;

b1.2) Địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư không được miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 46 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

Điều 26. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này, quy định tại Điều 41 Thông tư số 128/2013/TT-BTC và các hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, bổ sung một số quy định như sau:

1. Khi làm thủ tục hải quan tái xuất hàng hóa người khai hải quan phải khai báo thông tin về số tờ khai tạm nhập, số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tương ứng với từng dòng hàng tái xuất để Hệ thống theo dõi trừ lùi; Hệ thống tự động thực hiện trừ lùi theo số lượng trên tờ khai tạm nhập tương ứng.

2. Hàng hóa tạm nhập có thể được chia thành nhiều lô hàng để tái xuất. Mỗi tờ khai tái xuất hàng hóa chỉ được khai báo theo một tờ khai tạm nhập hàng hóa tương ứng.

3. Trường hợp thay đổi cửa khẩu tái xuất đã khai trên tờ khai xuất khẩu thì người khai hải quan có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để Chi cục trưởng phê duyệt trước khi thực hiện khai sửa chữa bổ sung theo hướng dẫn tại Điều 11 Thông tư này.

4. Khai báo Tờ khai vận chuyển hàng hóa:

Người khai hải quan/người vận chuyển phải khai báo vận chuyển qua Hệ thống trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng tái xuất tại cửa khẩu khác;

b) Hàng hóa tạm nhập tại một cửa khẩu nhưng đưa hàng về địa điểm cho phép sau đó tái xuất tại cửa khẩu khác.

Thủ tục hải quan vận chuyển hàng hóa từ nơi đi đến nơi đến thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan tại Điều 33 Thông tư này.

Điều 27. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Căn cứ để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

a) Đối với sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc hợp đồng gia công: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP;

b) Đối với hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương;

c) Đối với các loại hàng hóa khác: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

2. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện nhất do doanh nghiệp lựa chọn và theo quy định của từng loại hình.

3. Hồ sơ hải quan gồm:

a) Hợp đồng mua bán hàng hóa có chỉ định giao hàng tại Việt Nam (đối với người xuất khẩu), hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng gia công có chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (đối với người nhập khẩu), hợp đồng thuê, mượn: 01 bản chụp;

b) Hóa đơn xuất khẩu do doanh nghiệp xuất khẩu lập (liên giao khách hàng): 01 bản chụp;

c) Các giấy tờ khác theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu (trừ vận tải đơn - B/L).

4. Thời hạn làm thủ tục hải quan

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ đã làm xong thủ tục hải quan và giao hàng hóa, doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan. Nếu quá thời hạn trên doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ chưa làm thủ tục hải quan thì cơ quan Hải quan lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính về hải quan, làm tiếp thủ tục hải quan.

5. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp xuất khẩu:

a1) Giao hàng hóa và các giấy tờ khác theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu (trừ vận tải đơn - B/L) cho doanh nghiệp nhập khẩu;

a2) Khai báo thông tin tờ khai xuất khẩu và khai vận chuyển kết hợp;

a3) Xuất trình, nộp hồ sơ hải quan khi Hệ thống yêu cầu;

a4) Làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định.

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu:

b1) Khai báo thông tin tờ khai nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó dẫn chiếu tờ khai xuất khẩu tại chỗ tương ứng tại ô Phần ghi chú trên Tờ khai hải quan nhập khẩu;

b2) Xuất trình, nộp hồ sơ hải quan khi Hệ thống yêu cầu;

b3) Làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định.

c) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan làm thủ tục xuất khẩu: tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra hàng hóa theo kết quả phân luồng của Hệ thống;

d) Trách nhiệm của cơ quan Hải quan làm thủ tục nhập khẩu:

d1) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra hàng hóa theo kết quả phân luồng của Hệ thống;

d2) Thông báo bằng văn bản về việc hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại chỗ (theo mẫu số 29/TBXNKTC/2013 Phụ lục III Thông tư số 128/2013/TT-BTC) cho cơ quan Thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp nhập tại chỗ để theo dõi và gửi cho doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ 01 bản.

6. Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ và doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ đều làm thủ tục tại một Chi cục Hải quan, thì Chi cục Hải quan này thực hiện thủ tục hải quan cho cả phần hải quan làm thủ tục xuất khẩu và hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

Điều 28. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại hoặc đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại hoặc đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này và quy định tại Điều 55, Điều 56 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

Điều 29. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan

1. Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp ưu tiên) được thực hiện thủ tục hải quan điện tử 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần, được xem xét áp dụng chế độ ưu tiên trong khai hải quan, báo cáo, thanh khoản (nếu có).

2. Khi thực hiện thủ tục hải quan điện tử, doanh nghiệp ưu tiên được miễn kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan điện tử và miễn kiểm tra thực tế hàng hóa (trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng).

3. Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể nội dung ưu tiên nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 30. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

1. Chính sách, chế độ quản lý đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan thực hiện thống nhất theo quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

2. Các trường hợp hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, hồ sơ phải xuất trình, nộp khi có yêu cầu của cơ quan Hải quan thực hiện theo Điều 59 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán quy định tại Chương II Thông tư này.

Chương IV
GIÁM SÁT HẢI QUAN VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA CHỊU SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN

Điều 31. Giám sát hải quan

1. Nguyên tắc giám sát

Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu áp dụng thủ tục hải quan điện tử theo quy định tại Điều 26 Luật Hải quan và Điều 13, Điều 14 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

2. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào hoặc đưa ra khu vực giám sát hải quan như sau:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi đưa vào hoặc ra khỏi khu vực giám sát hải quan, người khai hải quan phải:

a1) Xuất trình bản in Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được cơ quan Hải quan xác nhận/Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển quy định tại Phụ lục III Thông tư này. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thì phải xuất trình cho cơ quan Hải quan Phiếu giao nhận container/Phiếu giao nhận hàng hóa hoặc Phiếu xuất kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi (nếu có).

Riêng đối với trường hợp hàng xuất khẩu được phân vào luồng 1 (xanh), người khai hải quan được xuất trình bản in Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (trừ thông tin chi tiết từng dòng hàng) không có xác nhận của cơ quan Hải quan để đưa hàng vào khu vực giám sát hải quan.

a2) Xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý khu vực giám sát hải quan:

b1) Chi cục Hải quan quản lý khu vực giám sát hải quan thực hiện việc giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo quy định. Khi phát hiện lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu; lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan có dấu hiệu vi phạm các quy định pháp luật hải quan, Chi cục trưởng hải quan quản lý khu vực giám sát hải quan quyết định kiểm tra thực tế hàng hóa;

b2) Khi giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan đưa vào hoặc đưa ra khu vực giám sát hải quan, Chi cục Hải quan quản lý khu vực giám sát hải quan tiến hành:

b2.1) Kiểm tra hiệu lực của tờ khai hải quan trên Hệ thống;

b2.2) Kiểm tra bản in Tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu/Thông báo phê duyệt vận chuyển với thông tin trên Hệ thống;

b2.3) Kiểm tra, đối chiếu số ký hiệu của phương tiện chứa hàng; tình trạng niêm phong của hãng tàu, tình trạng niêm phong của hải quan (nếu có).

b.3) Xử lý kết quả kiểm tra

Nếu kết quả kiểm tra phù hợp, công chức hải quan giám sát cập nhật thông tin vào Hệ thống.

Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp thì tùy theo từng trường hợp cụ thể, Chi cục Hải quan quản lý khu vực giám sát hải quan hướng dẫn người khai hải quan điều chỉnh bổ sung hoặc xử lý theo quy định.

Trường hợp tờ khai hải quan không còn giá trị làm thủ tục hải quan thuộc diện phải hủy theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư này thì người khai hải quan làm thủ tục hủy tờ khai theo quy định.

Trường hợp địa điểm giám sát chưa nối mạng hoặc do sự cố thì việc tra cứu và cập nhật thông tin được thực hiện qua đơn vị hỗ trợ xử lý nghiệp vụ hải quan thuộc Tổng cục Hải quan.

c) Đối với hàng hóa hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vận chuyển chịu sự giám sát hải quan, ngoài các chứng từ quy định tại điểm a1 khoản 2 Điều này, cơ quan Hải quan phải thực hiện giám sát hải quan theo quy định tương ứng với từng loại hình theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Dừng vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua khu vực giám sát hải quan:

a) Các trường hợp dừng vận chuyển:

a1) Công chức giám sát hải quan phát hiện lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan;

a2) Theo yêu cầu dừng vận chuyển của các lực lượng chức năng.

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ra quyết định hoặc yêu cầu dừng vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan khác qua khu vực giám sát hải quan và chịu trách nhiệm về quyết định, yêu cầu của mình.

Điều 32. Cơ sở xác định hàng đã xuất khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được quyết định thông quan và được Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát" trên Hệ thống, vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển xác định hàng hóa đã xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng chuyển tải, khu chuyển tải, hàng hóa cung ứng cho tàu biển, tàu bay xuất cảnh; hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển cùng với hành khách xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không (không có vận đơn); hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho ngoại quan; hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan là tờ khai hàng hóa xuất khẩu trên Hệ thống đã được quyết định thông quan và được Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát" trên Hệ thống.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào CFS là tờ khai hàng hóa xuất khẩu trên Hệ thống đã được quyết định thông quan và được Chi cục Hải quan quản lý CFS xác nhận "Hàng đã qua khu vực giám sát" trên Hệ thống; Bảng kê hàng hóa chuyển cửa khẩu từ CFS ra cửa khẩu xuất có xác nhận của Hải quan cửa khẩu xuất; vận đơn hoặc chứng từ tương đương vận đơn.

4. Đối với hàng hóa của DNCX bán cho doanh nghiệp nội địa và hàng hóa của doanh nghiệp nội địa bán cho DNCX; hàng hóa xuất khẩu tại chỗ là tờ khai hàng hóa xuất khẩu và tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được quyết định thông quan trên Hệ thống.

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan chịu trách nhiệm phân công công chức hải quan giám sát tại khu vực cửa khẩu, kho ngoại quan, CFS thực hiện việc xác nhận. Trường hợp việc xác nhận thực hiện trên tờ khai hải quan, Bảng kê danh mục hàng hóa chuyển cửa khẩu từ kho ngoại quan hoặc CFS ra cửa khẩu xuất, công chức hải quan phải ký tên, đóng dấu công chức sau khi xác nhận.

Điều 33. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

1. Trường hợp áp dụng:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được phép chuyển cửa khẩu theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP;

b) Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu đến kho ngoại quan/CFS/kho bảo thuế/ các khu phi thuế quan và ngược lại;

c) Hàng hóa vận chuyển giữa các khu phi thuế quan;

d) Hàng hóa vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan này đến địa điểm làm thủ tục hải quan khác.

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

2. Nguyên tắc vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

a) Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan phải khai Tờ khai vận chuyển hàng hóa (khai vận chuyển độc lập) hoặc Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp khai xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đồng thời với khai vận chuyển chịu sự giám sát hải quan (khai vận chuyển kết hợp) theo các tiêu chí quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể các trường hợp áp dụng khai vận chuyển độc lập hoặc khai vận chuyển kết hợp.

b) Hàng hóa trong quá trình vận chuyển chịu sự giám sát hải quan phải niêm phong hải quan trừ các trường hợp sau đây:

b1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khai vận chuyển kết hợp và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

b2) Hàng hóa không thể niêm phong hải quan theo điểm c khoản 9 Điều 61 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan

a) Trường hợp khai khai vận chuyển độc lập: tại Chi cục Hải quan quản lý khu vực lưu giữ hàng hóa cần vận chuyển đi;

b) Trường hợp khai vận chuyển kết hợp: thực hiện theo quy định đối với từng loại hình tương ứng.

4. Hồ sơ hải quan (trong trường hợp phải xuất trình, nộp):

a) Đối với trường hợp khai khai vận chuyển độc lập:

a1) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

a2) Vận tải đơn, trừ trường hợp hàng hóa vận chuyển qua biên giới đất liền, hàng hóa vận chuyển từ khu phi thuế quan: 01 bản chụp;

a3) Giấy phép vận chuyển chịu sự giám sát hải quan (nếu có);

a4) Các chứng từ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Đối với trường hợp khai vận chuyển kết hợp: hồ sơ theo quy định đối với từng loại hình tương ứng.

5. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Khai thông tin tờ khai vận chuyển hàng hóa; tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống và thực hiện:

a1) Trường hợp tờ khai được phân luồng 1 (xanh), được phê duyệt vận chuyển, người khai hải quan in Thông báo phê duyệt vận chuyển và xuất trình cho cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi.

a2) Trường hợp tờ khai được phân luồng 2 (vàng), người khai hải quan xuất trình hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này cho cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi để kiểm tra.

b) Bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan (nếu có), trong quá trình vận chuyển hàng hóa từ nơi hàng hóa khởi hành đến địa điểm đến; vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian đã đăng ký với cơ quan Hải quan.

Trường hợp bất khả kháng không thể đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan thì người khai hải quan phải thông báo ngay cho cơ quan Hải quan nơi gần nhất để lập Biên bản xác nhận về tình trạng hàng hóa. Người khai hải quan tiếp tục vận chuyển hàng hóa, đồng thời thông báo cho cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến để xử lý theo quy định.

c) Thực hiện việc sửa chữa, khai bổ sung tờ khai vận chuyển theo thông báo của cơ quan Hải quan.

6. Trách nhiệm của tổ chức kinh doanh dịch vụ kho bãi

Trong trường hợp được cơ quan Hải quan cho phép, cập nhật thông tin khởi hành vào Hệ thống đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, xác nhận hàng đến vào Hệ thống đối với hàng hóa nhập khẩu.

7. Trách nhiệm của cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi:

a) Đối với trường hợp khai vận chuyển độc lập:

a1) Kiểm tra hồ sơ trong trường hợp Hệ thống yêu cầu kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn người khai khai sửa đổi, bổ sung thông tin tờ khai vận chuyển hàng hóa (nếu có);

a2) Niêm phong hàng hóa theo quy định (nếu có), ghi nhận cụ thể trên Hệ thống;

a3) Phê duyệt tờ khai vận chuyển hàng hóa;

a4) Cập nhật thông tin khởi hành của lô hàng nhập khẩu vào Hệ thống;

a5) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan.

b) Đối với trường hợp khai vận chuyển kết hợp:

b1) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

b1.1) Trường hợp hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế: cập nhật thông tin khởi hành của lô hàng nhập khẩu vào Hệ thống;

b1.2) Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra thực tế: lập Biên bản bàn giao về tình trạng hàng hóa và niêm phong hàng hóa theo quy định (nếu có) chuyển cho Chi cục nơi hàng hóa cần vận chuyển đến giải quyết tiếp thủ tục; cập nhật thông tin khởi hành của lô hàng nhập khẩu vào Hệ thống.

b2) Đối với hàng hóa xuất khẩu: thực hiện theo quy định đối với từng loại hình tương ứng, đồng thời thực hiện thêm những công việc sau:

b2.1) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

b2.2) Niêm phong hàng hóa theo quy định (nếu có) giao người khai hải quan chuyển cho Chi cục Hải quan quản lý nơi hàng hóa đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định.

8. Trách nhiệm của cơ quan Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến:

a) Trường hợp khai vận chuyển độc lập:

a1) Kiểm tra, đối chiếu tình trạng niêm phong hải quan (nếu có);

a2) Cập nhật thông tin hàng đến vào Hệ thống.

b) Trường hợp khai vận chuyển kết hợp:

b1) Đối với hàng hóa xuất khẩu: cập nhật thông tin đến đích của lô hàng xuất khẩu vào Hệ thống;

b2) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

b2.1) Trường hợp hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế: cập nhật thông tin đến đích của lô hàng nhập khẩu vào Hệ thống;

b2.2) Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra thực tế: tiếp nhận hồ sơ và hàng hóa để giải quyết tiếp thủ tục theo quy định; cập nhật thông tin đến đích của lô hàng nhập khẩu vào Hệ thống.

9. Sửa chữa, khai bổ sung, hủy khai vận chuyển

a) Đối với trường hợp khai vận chuyển độc lập:

a1) Việc sửa chữa, khai bổ sung, hủy Tờ khai vận chuyển hàng hóa được thực hiện trước thời điểm cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống.

Riêng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện khai vận chuyển kết hợp quy định tại điểm b khoản 9 Điều này: trường hợp được cơ quan Hải quan quyết định miễn kiểm tra thực tế và thông quan, việc sửa chữa, khai bổ sung được thực hiện trước thời điểm đăng ký thông tin hàng hóa vận chuyển; trường hợp thuộc diện phải kiểm tra thực tế hoặc hàng hóa được đưa về các khu vực lưu giữ hàng hóa (địa điểm ngoài cửa khẩu) để chờ làm thủ tục nhập khẩu: việc sửa chữa, khai bổ sung, hủy được thực hiện trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định thông quan hàng hóa;

a2) Người khai hải quan được sửa chữa, khai bổ sung và hủy các thông tin của tờ khai vận chuyển do người khai hải quan tự phát hiện hoặc theo thông báo hướng dẫn khai báo vận chuyển của cơ quan hải quan gửi đến qua Hệ thống.

a3) Chi cục trưởng Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi hoặc nơi hàng hóa đến quyết định việc cho sửa chữa, khai bổ sung khai vận chuyển.

b) Đối với trường hợp khai vận chuyển kết hợp: Việc sửa chữa, khai bổ sung, hủy khai vận chuyển kết hợp được thực hiện theo quy định như đối với Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2014.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới kể từ ngày văn bản mới có hiệu lực thi hành.

Điều 35. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này ban hành quy trình thủ tục hải quan điện tử và hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, cơ quan Hải quan, người khai hải quan báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục I
ĐĂNG KÝ THAM GIA KẾT NỐI VỚI HỆ THỐNG ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

I. Thủ tục đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đăng ký kết nối với Hệ thống (dưới đây gọi tắt là "người sử dụng") truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: https://www.customs.gov.vn) để thực hiện đăng ký thông tin Chi tiết các chỉ tiêu thông tin cần đăng ký được thể hiện tại phụ lục 1A: "Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với tổ chức có mã số thuế" hoặc phụ lục 1B: "Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với cá nhân có mã số thuế" hoặc phụ lục 1C: "Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng không có mã số thuế".

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc cơ quan Hải quan kiểm tra nội dung đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả thông qua cổng thông tin điện tử hải quan:

a) Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan Hải quan sẽ gửi yêu cầu sửa đổi bổ sung thông tin tới người sử dụng;

b) Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp cơ quan Hải quan phản hồi cho người sử dụng các thông tin về tài khoản người sử dụng và thông tin kết nối tới Hệ thống;

c) Trường hợp từ chối thông tin đăng ký của người sử dụng, cơ quan Hải quan sẽ thông báo rõ lý do từ chối.

3. Sau khi nhận được thông tin phản hồi từ cơ quan Hải quan, người sử dụng thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan Hải quan yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin, người sử dụng sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu và gửi thông tin sau khi sửa đổi tới cơ quan Hải quan;

b) Trường hợp cơ quan Hải quan chấp nhận thông tin đăng ký, người sử dụng đăng nhập cổng thông tin điện tử hải quan để tra cứu kết quả đăng ký thành công và thay đổi mật khẩu truy cập.

II. Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng Hệ thống

1. Khi sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng sửa thông tin đăng ký và gửi yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin này đến cơ quan Hải quan.

2. Cơ quan Hải quan kiểm tra nội dung sửa đổi, bổ sung của người sử dụng và phản hồi kết quả theo các trường hợp như nêu tại điểm 2 mục I Phụ lục này.

III. Thủ tục hủy hiệu lực thông tin sử dụng Hệ thống

1. Trường hợp hủy hiệu lực thông tin đã đăng ký trên Hệ thống, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng yêu cầu hủy hiệu lực thông tin đăng ký và gửi yêu cầu hủy hiệu lực thông tin này tới cơ quan Hải quan.

2. Cơ quan Hải quan kiểm tra yêu cầu hủy hiệu lực thông tin đã đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả kiểm tra tới người sử dụng thông qua cổng thông tin điện tử hải quan.

Phụ lục 1A

CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ MÃ SỐ THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	**Thông tin chung**			
1	Tên người đại diện	x		
2	Địa chỉ của tổ chức	x		
3	Mã số thuế của tổ chức	x		
4	Lĩnh vực hoạt động	x	x	
5	Số lượng mã số định danh của tổ chức (User Code)	x		
II	**Thông tin người thực hiện khai hải quan của tổ chức**			
1	Đơn vị trực thuộc (User Code)	x	x	
1	Họ tên	x		x
2	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		x
3	Số chứng nhận khai hải quan			x
4	Email	x		x
5	Lĩnh vực hoạt động	x	x	x
III	**Chữ ký số**			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x	x	
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khóa công khai (Public Key)	x		

Phụ lục 1B

CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CÓ MÃ SỐ THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	**Thông tin người khai hải quan**			
1	Họ tên người khai hải quan	x		
2	Địa chỉ người khai hải quan	x		
3	Mã số thuế người khai hải quan	x		
4	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		
5	Số điện thoại	x		
6	Email của người khai hải quan	x		
7	Ghi chú			
II	**Chữ ký số**			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x		x
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khóa công khai (Public Key)	x		

Phụ lục 1C
CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG KHÔNG CÓ MÃ SỐ THUẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	**Thông tin người khai hải quan**			
1	Tên người khai hải quan	x		
2	Địa chỉ người khai hải quan	x		
3	Mã số định danh (do cơ quan hải quan cấp)	x		
4	Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu)	x		
5	Số điện thoại	x		
6	Email của người khai hải quan	x		
7	Ghi chú			
II	**Chữ ký số**			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	x		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số	x		x
3	Tên người được cấp chứng thư số	x		
4	Ngày hiệu lực	x		
5	Ngày hết hiệu lực	x		
6	Khóa công khai (Public Key)	x		

(Người sử dụng không có mã số thuế được cơ quan Hải quan cấp mã số định danh thay cho mã số thuế).

Phụ lục II

CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

1. Danh sách các chứng từ khai báo

STT	Tên chứng từ
1	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng nhập khẩu
2	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng xuất khẩu
3	Hợp đồng gia công
4	Phụ lục hợp đồng
5	Danh mục nguyên liệu, vật tư gia công
6	Danh mục sản phẩm gia công
7	Danh mục thiết bị gia công
8	Danh mục hàng mẫu
9	Định mức thực tế của sản phẩm gia công
10	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)
11	Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng (mua trong nước hoặc nhập khẩu)
12	Đề nghị giám sát tiêu hủy phế liệu, phế phẩm gia công hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công
13	Yêu cầu thanh khoản gia công
14	Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu
15	Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán
16	Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm
17	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)
18	Thông tin đề nghị quyết toán hàng SXXK
19	Bảng danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất
20	Bảng danh mục hàng hóa xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất
21	Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất
22	Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)
23	Thông tin đề nghị thanh khoản của DNCX

STT	Tên chứng từ
24	Thông tin bảng kê hàng hóa đã xuất ra khỏi DNCX mà không phải mở tờ khai xuất khẩu, bao gồm: Hàng hóa mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất; hàng tiêu hủy; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa.
25	Thông tin báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX
26	Thông tin báo cáo tổng hợp số lượng hàng hóa tiêu dùng được nhập khẩu và mua từ nội địa của DNCX
27	Thông tin đăng ký Danh mục miễn thuế
28	Thông tin Tờ khai vận chuyển hàng hóa (mục 4 phụ lục II)

2. Chỉ tiêu thông tin khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 1	**Tờ khai điện tử nhập khẩu**	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin hàng hóa nhập khẩu		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai		
1.2	Số tờ khai đầu tiên	Trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng thì phải nhập liệu như sau: (1) Tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F"; (2) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì khai như sau: Ô 1: Nhập số tờ khai đầu tiên. Ô 2: Nhập số thứ tự trên tổng số tờ khai. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai.	X	
1.3	Số tờ khai TN-TX tương ứng	Phải nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái nhập của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. (2) Trường hợp nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (3) Người mở tờ khai tạm nhập và người mở tờ khai tái xuất phải là một. (4) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực. (5) Không được sử dụng ở tờ khai khác. Trường hợp tạm nhập - tái xuất khai báo tương tự.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.4	Mã loại hình	Người nhập khẩu theo hồ sơ, mục đích nhập khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình nhập khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.	X	X
1.5	Mã phân loại hàng hóa	Tùy theo tính chất hàng hóa, nhập một trong các mã sau: "A": Hàng quà biếu, quà tặng "B": Hàng an ninh, quốc phòng "C": Hàng cứu trợ khẩn cấp "D": Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh. "E": Hàng viện trợ nhân đạo "F": Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh "G": Hàng tài sản di chuyển "H": Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh "I": Hàng ngoại giao "J": Hàng khác theo quy định của Chính phủ "K": Hàng bảo quản đặc biệt		X
1.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: 1: Đường không 2: Đường biển (container) 3: Đường biển (hàng rời, lỏng...) 4: Đường bộ (xe tải) 5: Đường sắt 6: Đường sông 9: Khác		X
1.7	Phân loại cá nhân/ tổ chức	Tùy theo tính chất giao dịch, chọn một trong các mã sau: Mã "1": Cá nhân gửi cá nhân Mã "2": Tổ chức gửi cá nhân Mã "3": Cá nhân gửi tổ chức Mã "4": Tổ chức gửi tổ chức Mã "5": Khác		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.8	Cơ quan Hải quan	(1) Dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan, hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai. (2) Trường hợp hệ thống không xác định hoặc xác định không chính xác, phải nhập mã Chi cục Hải quan. (3) Tham khảo mã các Chi cục Hải quan trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X	
1.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (2) Trường hợp hệ thống không hỗ trợ xác định, phải nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (3) Tham khảo mã các Đội thủ tục xử lý tờ khai trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
1.10	Thời hạn tái xuất khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm nhập thì căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm nhập được lưu tại Việt Nam tương ứng để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm		X
1.11	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ IDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	X	
1.12	Mã người nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện IDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người nhập khẩu	X	X
1.13	Tên người nhập khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống hoặc đã nhập "mã người nhập khẩu" thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người nhập khẩu.	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.14	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (trường hợp hệ thống tự động xuất ra thì không cần nhập). (2) Nhập mã bưu chính chính xác trong trường hợp mã bưu chính hệ thống xuất ra chưa đúng.	X	X
1.15	Địa chỉ người nhập khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người nhập khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	X	
1.16	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.	X	
1.17	Mã người ủy thác nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác nhập khẩu		X
1.18	Tên người ủy thác nhập khẩu	Nhập tên người ủy thác nhập khẩu	X	
1.19	Mã người xuất khẩu	Nhập mã người xuất khẩu (nếu có)		
1.20	Tên người xuất khẩu	(1) Nhập tên người xuất khẩu nếu chưa đăng ký vào hệ thống. (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: nhập đầy đủ tên người xuất khẩu theo các chứng từ thương mại (hóa đơn, hợp đồng, vận đơn...)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.21	Mã bưu chính người xuất khẩu	(1) Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu, nếu hệ thống tự động hiển thị thì không cần nhập. (2) Nhập mã bưu chính chính xác của người xuất khẩu nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.		X
1.22	Địa chỉ	Ô 1: Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: Nhập tiếp tên đường và số nhà/ số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: Nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: Nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.		X
1.23	Mã nước	(1) Nhập mã nước gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo tại website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(4) Hệ thống tự động xuất ra mã nước xuất khẩu nếu đã nhập số tờ khai trị giá tổng hợp và tên người xuất khẩu đã được đăng ký trên hệ thống (chỉ áp dụng cho trường hợp chưa nhập tên người xuất khẩu)		
1.24	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu (nếu có). (Trong trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thì khai tên người chỉ định)		X
1.25	Mã đại lý hải quan	(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ IDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu. (2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ IDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ IDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ IDC.	X	
1.26	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	(1) Nhập số vận đơn (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt) như sau: "Mã SCAC CODE" + "Số vận đơn" (tham khảo bảng mã hãng vận chuyển SCAC CODE trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn. - Số AWB không được vượt quá 20 ký tự. (2) Chỉ tiêu này không bắt buộc đối với các phương thức vận chuyển khác		X
1.27	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)		
1.28	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại) - Có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trọng lượng trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.		X
1.29	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	(1) Nhập mã địa điểm lưu giữ hàng hóa chờ thông quan dự kiến. (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9".		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.30	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).		X
1.31	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999". Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.		X
1.32	Ngày hàng đến	Nhập ngày hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.33	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9". (Tham khảo bảng mã địa điểm dỡ hàng trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp mã địa điểm không có trên website Hải quan thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.		X
1.34	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Trường hợp không có mã UN LOCODE thì nhập "Mã nước (02 ký tự) + "ZZZ" Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải: (1) Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động; (2) Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga.		X
1.35	Số lượng container	Trường hợp vận chuyển bằng container, phải nhập số lượng container và khai chi tiết số hiệu container bằng tệp tin đính kèm tại chỉ tiêu số 1.63 Mẫu số 1 Phụ lục II (Số đính kèm khai báo điện tử - mã ETC).		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(1) Trường hợp đã được đăng ký trước đó, Hệ thống tự động xuất ra số lượng container. (2) Trường hợp vận chuyển hàng hóa bằng đường không hoặc phương thức khác không sử dụng container thì không phải nhập.		
1.36	Mã kết quả kiểm tra nội dung	Trường hợp người khai hải quan xem hàng trước khi đăng ký tờ khai, nhập một trong các mã sau: "A": không có bất thường "B": có bất thường "C": cần tham vấn ý kiến cơ quan Hải quan.	X	
1.37	Mã văn bản pháp quy khác	(1) Nhập mã văn bản pháp luật quy định về quản lý mặt hàng nhập khẩu khai trên tờ khai như kiểm tra chuyên ngành: giấy phép nhập khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng... (tham khảo mã văn bản pháp luật trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.		X
1.38	Giấy phép nhập khẩu	Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép nhập khẩu trường hợp hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; một số trường như Danh mục thiết bị đồng bộ, văn bản xác định trước trị giá, văn bản xác định trước mã và văn bản xác định xuất xứ thì nhập mã theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)		X

<table>
<tr><th>STT</th><th>Chỉ tiêu thông tin</th><th>Mô tả, ghi chú</th><th>Danh mục</th><th>Bắt buộc</th></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Ô 2: Nhập số giấy phép nhập khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số đăng ký danh mục thiết bị đồng bộ, số văn bản xác định trước(nếu có); (nhập tối đa 05 loại giấy phép).</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>1.39</td><td>Phân loại hình thức hóa đơn</td><td>Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây:
“A”: hóa đơn
“B”: Chứng từ thay thế hóa đơn
“D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên Hệ thống)</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>1.40</td><td>Số tiếp nhận hóa đơn điện tử</td><td>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử.
(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.</td><td></td><td>X</td></tr>
<tr><td>1.41</td><td>Số hóa đơn</td><td>Nhập vào số hóa đơn hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn.</td><td></td><td>X</td></tr>
<tr><td>1.42</td><td>Ngày phát hành</td><td>Nhập vào ngày phát hành hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn (Ngày/tháng/năm).</td><td></td><td>X</td></tr>
<tr><td>1.43</td><td>Phương thức thanh toán</td><td>Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:
<table>
<tr><td>BIENMAU</td><td>Biên mậu</td></tr>
<tr><td>DA</td><td>Nhờ thu chấp nhận chứng từ</td></tr>
<tr><td>CAD</td><td>Trả tiền lấy chứng từ</td></tr>
<tr><td>CANTRU</td><td>Cấn trừ</td></tr>
<tr><td>CASH</td><td>Tiền mặt</td></tr>
<tr><td>CHEQUE</td><td>Séc</td></tr>
<tr><td>DP</td><td>Nhờ thu kèm chứng từ</td></tr>
<tr><td>GV</td><td>Góp vốn</td></tr>
<tr><td>H-D-H</td><td>Hàng đổi hàng</td></tr>
</table></td><td></td><td>X</td></tr>
</table>

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		H-T-N: Hàng trả nợ HPH: Hối phiếu KHONGTT: Không thanh toán LC: Tín dụng thư LDDT: Liên doanh đầu tư OA: Mở tài khoản thanh toán TTR: Điện chuyển tiền KC: Khác		
1.44	Tổng trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn: "A": Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền "B": Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C) "C": Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền "D": Các trường hợp khác Ô 2: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: (1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 4: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn: (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là [VND]. (2) Nếu mã đồng tiền là [VND] thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân.		
1.45	Mã phân loại khai trị giá	Nhập một trong các mã phân loại khai trị giá sau: "0": Khai trị giá tổng hợp "1": Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt "2": Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp giá giao dịch của hàng hóa tương tự "3": Xác định giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ "4": Xác định giá tính thuế theo phương pháp tính toán "5": Áp dụng một hoặc nhiều TKTG tổng hợp cho một phần hàng hóa khai báo "6": Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch "7": Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch trong trường hợp có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng tới trị giá giao dịch "8": Áp dụng phương pháp trị giá giao dịch nhưng phân bổ khoản điều chỉnh tính trị giá tính thuế thủ công, nhập bằng tay vào ô trị giá tính thuế của từng dòng hàng		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		"9": Xác định trị giá theo phương pháp suy luận "Z": Áp dụng TKTG tổng hợp chưa đăng ký vào hệ thống "T": Xác định trị giá trong trường hợp đặc biệt.		
1.46	Số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp	Ô 1: Nhập số tiếp nhận tờ khai trị giá tổng hợp còn hiệu lực. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của giá cơ sở hiệu chỉnh trị giá. Ô 3: Nhập giá cơ sở để hiệu chỉnh trị giá.		X
1.47	Phí vận chuyển	Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại phí vận chuyển sau: "A": Khai trong trường hợp chứng từ vận tải ghi Tổng số tiền cước phí chung cho tất cả hàng hóa trên chứng từ. "B": Khai trong trường hợp: - Hóa đơn lô hàng có cả hàng trả tiền và hàng F.O.C; - Tách riêng phí vận tải của hàng trả tiền với hàng F.O.C trên chứng từ vận tải. Tương ứng với mã này tại ô phí vận chuyển chỉ nhập phí của hàng phải trả tiền (ô 3) để hệ thống tự động phân bổ, đối với các mặt hàng F.O.C người khai hải quan tự cộng cước phí vận tải để tính toán trị giá tính thuế rồi điền vào ô trị giá tính thuế của dòng hàng F.O.C. "C": Khai trong trường hợp tờ khai chỉ nhập khẩu một phần hàng hóa của lô hàng trên chứng từ vận tải. "D": Phân bổ cước phí vận tải theo tỷ lệ trọng lượng, dung tích. "E": Khai trong trường hợp trị giá hóa đơn của hàng hóa đã có phí vận tải (ví dụ: CIF, C&F, CIP) nhưng cước phí thực tế vượt quá cước phí trên hóa đơn (phát sinh thêm phí vận tải khi hàng về cảng nhập khẩu: tăng cước phí do giá nhiên liệu tăng, do biến động tiền tệ, do tắc tàu tại cảng...).		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		"F": Khai trong trường hợp có cước vượt cước và chỉ nhập khẩu 1 phần hàng hóa của lô hàng. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của phí vận chuyển. Ô 3: Nhập số tiền phí vận chuyển: (1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân. (2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân. (3) Trường hợp mã điều kiện giá hóa đơn là "C&F" hoặc "CIF" và cước phí vận chuyển thực tế lớn hơn cước phí trên hóa đơn cước vận chuyển thì nhập số cước phí chênh lệch vào ô này (tương ứng với mã "E" tại ô 2).		
1.48	Phí bảo hiểm	Ô 1: Nhập một trong các mã phân loại bảo hiểm sau: "A": Bảo hiểm riêng "B": Bảo hiểm tổng hợp "D": Không bảo hiểm Nếu trong mục điều kiện giá Invoice đã được nhập là giá CIF, CIP hay C&I, DDU, DDP, DAP, DAF, DAT thì không thể nhập được. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là Bảo hiểm riêng (mã "A"). Ô 3: Nhập số tiền phí bảo hiểm trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là "A": (1) Trường hợp mã đồng tiền khác "VND", có thể nhập đến 4 chữ số sau dấu thập phân.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(2) Trường hợp mã đồng tiền là "VND", không thể nhập số có dấu phẩy thập phân. Ô 4: Nhập số đăng ký bảo hiểm tổng (còn hiệu lực) trong trường hợp trong trường hợp phân loại bảo hiểm được nhập là "B". Ngoài ra, nếu có số nhánh trong Số đăng ký bảo hiểm tổng (tiền đóng bảo hiểm được phân chia theo từng mặt hàng) thì nhập Số đăng ký bảo hiểm tổng có cả số nhánh đó. Lưu ý: 10 ký tự đầu tiên nhập vào bởi người khai phải là 10 ký tự đầu của mã người nhập khẩu đã đăng ký bảo hiểm.		
1.49	Mã, tên khoản điều chỉnh	Ô 1: Nhập các mã tương ứng với các khoản điều chỉnh như sau: "A": Phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới (AD). "B": Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hóa nhập khẩu (AD). "C": Chi phí đóng gói hàng hóa (AD). "D": Khoản trợ giúp (AD). "E": Phí bản quyền, phí giấy phép (AD). "P": Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu (AD). "Q": Các khoản tiền người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua trên hóa đơn, gồm: tiền trả trước, ứng trước, tiền đặt cọc (AD). "K": khoản tiền người mua thanh toán cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán (AD) "M": khoản tiền được thanh toán bằng cách bù trừ nợ (AD). "U":		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		"V": Phí vận tải phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB). "H": Phí bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hóa được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên (SB). "T": Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu (SB). "G": Khoản giảm giá (SB). S: Các chi phí do người mua chịu liên quan đến tiếp thị hàng hóa nhập khẩu (SB) "L": Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thỏa thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu (SB). "N": Khác Ô 2: Nhập mã phân loại điều chỉnh trị giá tương ứng với các trường hợp sau: "AD": cộng thêm số tiền điều chỉnh. "SB": Trừ đi số tiền điều chỉnh. "IP": Trị giá tính thuế là trị giá hóa đơn. "DP": Nhập vào tổng giá tính thuế được tính bằng tay. Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của khoản điều chỉnh. Ô 4: Nhập trị giá khoản điều chỉnh tương ứng với Mã tên khoản điều chỉnh và mã phân loại khoản điều chỉnh. (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là "VND". (2) Nếu mã đồng tiền là "VND" thì không thể nhập các số thập phân sau dấu phẩy. Ô 5: Nhập tổng hệ số phân bổ trị giá khoản điều chỉnh.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(1) Trường hợp khoản điều chỉnh được phân bổ cho hàng hóa của 2 tờ khai trở lên thì nhập vào tổng trị giá hóa đơn của các dòng hàng được phân bổ khoản điều chỉnh ở tất cả các tờ khai. (2) Trường hợp khoản điều chỉnh chỉ phân bổ cho hàng hóa của một tờ khai thì không cần nhập ô này. (3) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy. (4) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh" ≤ cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế".		
1.50	Chi tiết khai trị giá	Nhập vào các chi tiết của tờ khai trị giá. Ví dụ: khoản giảm giá bằng 5% trị giá hóa đơn thì: tính ra số tiền được giảm giá, nhập vào ô số tiền điều chỉnh tương ứng, đồng thời ghi "khoản giảm giá bằng 5% trị giá hóa đơn" vào ô này.		X
1.51	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh. (2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân. (3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này. (4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai. (5) Giá trị cột "Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế" ≥ cột "Tổng hệ số phân bổ số tiền điều chỉnh".		X
1.52	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: "1": người nộp thuế là người nhập khẩu "2": người nộp thuế là đại lý hải quan		X
1.53	Mã lý do đề nghị BP	Nhập một trong các mã sau: "A": chờ xác định mã số hàng hóa "B": chờ xác định trị giá tính thuế "C": trường hợp khác		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.54	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người nhập khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.		X
1.55	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
1.56	Ký hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
1.57	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
1.58	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay. Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo sửa đổi bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.59	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo. (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.60	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
1.61	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
1.62	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
1.63	Số đính kèm khai báo điện tử	Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS: “INV”: Hóa đơn “BOL”: B/L “AWB”: AWB “INS”: Bảo hiểm “CON”: Hợp đồng “DM”: Định mức nguyên vật liệu “ALL”: Tất cả hồ sơ “ETC”: Loại khác Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.		

(Xem tiếp Công báo số 409 + 410)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng